ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 69/2020/TB-LPQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia, ký tại Hà Nội ngày 05 tháng 10 năm 2019, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2020.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi văn bản Nghị định thư theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên (bản mềm kèm theo)./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ LUẬT PHÁP
VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

BỘ NGOẠI GIAO
ỦY BAN BIÊN GIỚI QUỐC GIA

NGHỊ ĐỊNH THƯ
PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Tập 1: Văn bản Nghị định thư và Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5 đính kèm Nghị định thư

NGHỊ ĐỊNH THƯ
PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
GIỮA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia *(sau đây gọi là "hai Bên")*,

Căn cứ Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia, ký ngày 27 tháng 12 năm 1985 (*sau đây gọi là "Hiệp ước năm 1985"*); Hiệp ước giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985, ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 (*sau đây gọi là "Hiệp ước năm 2005"*); Hiệp ước xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vương quốc Campuchia và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký ngày 26 tháng 8 năm 2008; và Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia, ký ngày 05 tháng 10 năm 2019 (*sau đây gọi là "Hiệp ước bổ sung năm 2019"*);

Để ghi nhận thành quả đạt được trong công tác phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa hai nước (khoảng 84%), hai bên đã ký Nghị định thư, gồm có nội dung như sau:

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Tài liệu cơ sở của công tác phân giới cắm mốc biên giới

- Bản ghi nhớ về việc điều chỉnh đường biên giới trên bộ đối với một số khu vực tồn đọng giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, ký ngày 23/4/2011 *(sau đây gọi là "MOU năm 2011")*;

- Biên bản cuộc họp song phương của 09 cấp tương đương 199 biên bản, gồm có: (i) 05 Biên bản cuộc họp toàn thể Ủy ban liên hợp phân giới, cắm mốc biên giới đất liền; (ii) 35 Biên bản cuộc họp giữa hai Chủ tịch Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền; (iii) 07 Biên bản cuộc họp Tiểu ban kỹ thuật liên hợp phân giới, cắm mốc biên giới đất liền; (iv) 32 Biên bản cuộc họp Nhóm Chuyên gia kỹ thuật liên hợp phân giới cắm mốc biên giới đất liền; (v) 25 Biên bản cuộc họp Nhóm giám sát và điều phối dự án thành lập bộ bản đồ địa hình biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia (CMG); (vi) 06 Biên bản cuộc họp Nhóm Chuyên gia liên hợp biên giới đất liền; (vii) 15 Biên bản cuộc họp Tổ Nội nghiệp rà soát chuyển vẽ đường biên giới; (viii) 56 Biên bản Nhóm Công tác đặc biệt biên giới đất liền; (ix) 18 Biên bản cuộc họp Tổ Chuyên gia GPS.

Điều 2

Tổng quan về đường biên giới

1. Điểm khởi đầu của đường biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia là giao điểm đường biên giới giữa ba nước: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vương quốc Campuchia và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào *(sau đây gọi là "giao điểm đường biên giới ba nước Việt Nam - Campuchia - Lào")*, được quy định trong "Hiệp ước xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vương quốc Campuchia và nước Cộng hòa dân chủ

nhân dân Lào", ký ngày 26 tháng 8 năm 2008 và được mô tả chi tiết tại Phần II của Nghị định thư này.

2. Điểm kết thúc của đường biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia là vị trí cột mốc chính có số hiệu 314, được quy định tại khoản 2 Điều 1 Hiệp ước bổ sung năm 2019 và được mô tả chi tiết tại Phần II của Nghị định thư này. Điểm này cũng là điểm khởi đầu của đường biên giới trên biển giữa hai nước.

3. Tổng chiều dài đường biên giới Việt Nam - Campuchia hai Bên đã hoàn thành công tác phân giới cắm mốc là 1.044,985km *(một nghìn không trăm bốn mươi bốn ki-lô-mét và chín trăm tám mươi lăm mét)*, trong đó đường biên giới trên đất liền là 488,148km *(bốn trăm tám mươi tám ki-lô-mét và một trăm bốn mươi tám mét)*, đường biên giới trên sông, suối là 556,837km *(năm trăm năm mươi sáu ki-lô-mét và tám trăm ba mươi bảy mét)*.

4. Hướng đi của đường biên giới, vị trí mốc chính, mốc phụ, cọc dấu biên giới và điểm đặc trưng được mô tả chi tiết tại Phần II của Nghị định thư này, được thể hiện trên bộ Bản đồ địa hình biên giới Việt Nam - Campuchia tỷ lệ 1/25.000 ký ngày 05 tháng 10 năm 2019 *(sau đây gọi là "Bản đồ biên giới")* - *Phụ lục I* đính kèm Nghị định thư này.

Điều 3

Mốc biên giới

1. Về loại hình mốc biên giới:

1.1. Mốc biên giới gồm 3 loại là: mốc chính biên giới, mốc phụ biên giới và cọc dấu biên giới.

1.2. Mốc chính biên giới và mốc phụ biên giới gồm có các mốc đơn, mốc đôi cùng số và mốc ba cùng số:

1.2.1. Mốc đơn là cột mốc biên giới, được cắm trên đường biên giới. Mặt mốc hướng về nước nào có ghi tên của nước đó bằng tiếng Việt hoặc tiếng Khmer tương ứng;

1.2.2. Mốc đôi cùng số tạo bởi hai cột mốc, cắm ở hai bên bờ sông, suối biên giới của hai Bên. Cột mốc cắm trên lãnh thổ nước nào thì hai mặt mốc có ghi tên nước đó bằng tiếng Việt hoặc tiếng Khmer tương ứng;

1.2.3. Mốc ba cùng số được tạo bởi ba cột mốc, cắm trên bờ sông, suối của hai Bên, nơi hợp lưu hoặc phân lưu của sông, suối biên giới với sông, suối nội địa. Cột mốc cắm trên lãnh thổ nước nào thì hai mặt mốc có ghi tên nước đó bằng tiếng Việt hoặc tiếng Khmer tương ứng.

2. Về số hiệu mốc biên giới:

2.1. Mốc chính biên giới và mốc phụ biên giới:

2.1.1. Mốc chính được đánh số từ Bắc xuống Nam theo thứ tự tăng dần của số tự nhiên, lần lượt từ số 1 đến số 314; mốc chính đôi cùng số được ghi thêm số (1) hoặc số (2) đằng sau số thứ tự; mốc chính ba cùng số được ghi thêm số (1), số (2) hoặc số (3) đằng sau số thứ tự.

2.1.2. Số hiệu mốc phụ thể hiện bằng phân số, tử số là số thứ tự của mốc chính liền trước, mẫu số được đánh số theo thứ tự tăng dần của số tự nhiên, bắt đầu từ số 1; mốc phụ đôi cùng số được ghi thêm số (1) hoặc số (2) đằng sau mẫu số. Riêng mốc phụ ba cùng số được ghi thêm số (1), số (2) hoặc số (3) đằng sau mẫu số.

2.1.3. Mốc đôi cùng số cắm hai bên bờ sông, suối biên giới: Cột mốc được ghi thêm số (1) cắm trên bờ sông, suối phía Campuchia; cột mốc được ghi thêm số (2) cắm trên bờ sông, suối phía Việt Nam.

Đối với mốc đôi cùng số cắm tại điểm chuyển hướng từ trên bộ xuống sông, suối biên giới và từ sông, suối biên giới đi lên trên bộ sẽ có một cột mốc được cắm trên đường biên giới. Riêng mốc chính đôi số hiệu 216(1) và 216(2) được cắm trên đường biên giới. Các cột mốc đôi cắm trên đường biên giới có mặt mốc thiết kế như mốc đơn.

2.1.4. Mốc ba cùng số cắm tại khu vực ngã ba sông, suối biên giới và sông, suối nội địa được đánh số lần lượt theo chiều kim đồng hồ: Cột mốc được ghi thêm số (1) cắm trên bờ sông, suối biên giới của Bên không có sông, suối nội địa; hai cột mốc được ghi thêm số (2) và (3) cắm trên bờ sông, suối biên giới của Bên có sông, suối nội địa.

2.2. Đối với cọc dấu biên giới: Được đánh số theo thứ tự tăng dần của số tự nhiên, bắt đầu từ số 1 tại từng đoạn biên giới có cắm cọc dấu.

3. Việc sản xuất và xây dựng mốc biên giới:

3.1. Mốc chính biên giới: Được làm bằng đá hoa cương, mặt mốc được khắc tên nước, số hiệu mốc, năm sản xuất mốc và có 03 loại như sau:

3.1.1. Mốc loại A có kích thước lớn nhất, được cắm tại cửa khẩu quốc tế, có gắn quốc huy hai nước;

3.1.2. Mốc loại B và mốc loại C có cùng kích thước, nhỏ hơn mốc loại A. Mốc loại B được cắm ở vùng địa hình không bị ngập lụt vào mùa mưa. Mốc loại C được cắm ở vùng có địa hình bị ngập lụt trong mùa mưa, có phần đế mốc được xây cao.

3.2. Mốc phụ biên giới: Được làm bằng bê tông cốt thép, mặt mốc được khắc tên nước và số hiệu mốc. Riêng các mốc phụ đơn có số hiệu lẻ và các mốc phụ cắm trên lãnh thổ Campuchia (mốc phụ đôi, ba cùng số) được khắc thêm năm cắm mốc trên mặt mốc; các mốc phụ đơn có số hiệu chẵn và các mốc phụ cắm trên lãnh thổ Việt Nam (mốc phụ đôi, ba cùng số) không ghi năm cắm mốc trên mặt mốc.

3.3. Cọc dấu biên giới: Được làm bằng bê tông cốt thép, có kích cỡ nhỏ hơn mốc phụ, cắm trên đường biên giới. Riêng các cọc dấu có số hiệu lẻ được khắc thêm năm cắm cọc dấu trên mặt cọc dấu; các cọc dấu có số hiệu chẵn không khắc năm cắm cọc dấu trên mặt cọc dấu.

4. Tiêu chí cắm mốc biên giới:

4.1. Mốc chính biên giới và mốc phụ biên giới được cắm tại các vị trí sau:

4.1.1. Nơi mà đường biên giới chuyển hướng rõ rệt (điểm ngoặt);

4.1.2. Nơi đường biên giới khó nhận biết trên thực địa;

4.1.3. Nơi giao nhau giữa đường bộ, sông suối với đường biên giới;

4.1.4. Nơi gần đường biên giới có đông dân cư;

4.1.5. Điểm hợp lưu hoặc phân lưu của sông suối nội địa với sông suối biên giới, nơi ngã ba sông suối;

4.1.6. Nơi sông suối biên giới dễ thay đổi dòng chảy;

4.1.7. Nơi mà đường biên giới chuyển từ trên bộ xuống sông suối biên giới hoặc ngược lại;

4.1.8. Điểm bắt đầu và cuối cùng của đoạn biên giới thẳng;

4.1.9. Điểm cao cần thiết.

4.2. Cọc dấu biên giới được cắm trên đường biên giới tại các khu vực đường biên giới được điều chỉnh theo Hiệp ước bổ sung năm 2019 và một số khu vực cần thiết để làm rõ đường biên giới trên thực địa.

5. Quy cách, kiểu dáng mốc biên giới được thể hiện trong tập Bản đồ biên giới đính kèm Nghị định thư này.

6. Vị trí của mỗi cột mốc biên giới được mô tả chi tiết tại Phần II của Nghị định thư này, đồng thời được thể hiện trên bộ Bản đồ biên giới. Tọa độ vuông góc, tọa độ địa lý và các thông tin khác của mỗi cột mốc chính biên giới và cột mốc phụ biên giới đều được ghi chi tiết trong Bảng đăng ký mốc giới - *Phụ lục 2* và Bảng thành quả tọa độ, độ cao mốc giới - *Phụ lục 3* đính kèm Nghị định thư này.

7. Hai Bên đã cắm mốc biên giới tại 1553 vị trí tương ứng với 2047 cột mốc biên giới trên thực địa, cụ thể:

7.1. Mốc chính biên giới:

- Mốc đơn: 223 vị trí tương ứng với 223 cột mốc;

- Mốc đôi: 31 vị trí tương ứng với 62 cột mốc;

- Mốc ba: 10 vị trí tương ứng với 30 cột mốc.

7.2. Mốc phụ biên giới:

- Mốc đơn: 674 vị trí tương ứng với 674 cột mốc;

- Mốc đôi: 345 vị trí tương ứng với 690 cột mốc;

- Mốc ba: 49 vị trí tương ứng với 147 cột mốc.

7.3. Cọc dấu biên giới: 221 cọc dấu.

8. Phía Việt Nam xây dựng các cột mốc chính biên giới; các cột mốc phụ đơn, cọc dấu mang số hiệu chẵn; các cột mốc phụ đôi cùng số, cột mốc phụ ba cùng số trên lãnh thổ Việt Nam. Phía Campuchia xây dựng các cột mốc phụ

đơn, cọc dấu mang số hiệu lẻ; các cột mốc phụ đôi cùng số, cột mốc phụ ba cùng số trên lãnh thổ Campuchia.

Điều 4

Điểm đặc trưng

Để làm rõ hướng đi của đường biên giới trên thực địa, hai bên đã xác định 1.000 điểm đặc trưng có tọa độ địa lý đo trên thực địa bằng máy GPS hai tần số hoặc đo bằng máy toàn đạc điện tử. Tọa độ địa lý của mỗi điểm đặc trưng được mô tả chi tiết tại Phần II của Nghị định thư này.

Điều 5

Tọa độ, độ cao và khoảng cách liên quan đến cột mốc biên giới

1. Tọa độ địa lý sử dụng để mô tả hướng đi của đường biên giới và vị trí mốc biên giới, cọc dấu biên giới trong Nghị định thư này được quy chiếu theo hệ tọa độ toàn cầu 1984 (WGS-84), độ cao sử dụng mô hình trọng trường trái đất 2008 (EGM 2008) để tính toán.

2. Tọa độ vuông góc phẳng của mốc biên giới, điểm đặc trưng được tính toán từ tọa độ địa lý của mốc biên giới, điểm đặc trưng tương ứng thông qua phép chiếu UTM (WGS-84), múi chiếu 6°, kinh tuyến trục 105° kinh độ đông.

3. Độ cao cột mốc biên giới, cọc dấu biên giới là độ cao mặt đất tự nhiên hoặc mặt đất nhân tạo tại vị trí cột mốc, cọc dấu đó được xác định bằng cách lấy độ cao của đỉnh cột mốc, cọc dấu trừ đi chiều cao của cột mốc, cọc dấu đó.

4. Số liệu tọa độ địa lý của cột mốc biên giới, cọc dấu biên giới và góc phương vị giữa các cột mốc biên giới liền kề, mốc đôi, mốc ba cùng số sử dụng trong mô tả với đơn vị là (độ, phút, giây), độ chính xác sau hàng đơn vị lấy đến 3 số lẻ (0,001"); số liệu độ cao, tọa độ vuông góc phẳng và khoảng cách sử dụng đơn vị là mét (m), độ chính xác sau hàng đơn vị lấy đến 2 số lẻ (0,01m).

5. Khoảng cách giữa cột mốc đôi, cột mốc ba với nhau; khoảng cách từ mỗi cột mốc đôi, mốc ba đến đường biên giới và từ mỗi cột mốc ba đến điểm hợp lưu hoặc điểm phân lưu giữa sông, suối biên giới với sông, suối nội địa của hai nước được đo ở thực địa, lấy đến 0,01m.

6. Việc đo tọa độ và độ cao cọc dấu biên giới và điểm đặc trưng trên thực địa được thực hiện như đo mốc biên giới.

Điều 6

Sông, suối biên giới và cồn trên sông, suối biên giới

1. Sông, suối biên giới mà Nghị định thư này mô tả được chia thành sông, suối tàu thuyền đi lại được và sông, suối tàu thuyền không đi lại được.

a. Đối với sông, suối biên giới tàu thuyền đi lại được, đường biên giới đi theo trung tuyến luồng hoặc trung tuyến luồng chính;

b. Đối với sông, suối biên giới tàu thuyền không đi lại được, đường biên giới đi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính.

2. Hai Bên thống nhất kết quả của việc phân giới, cắm mốc trên thực địa để xác định sự quy thuộc của các cồn trên sông, suối biên giới. Số hiệu và sự quy thuộc các cồn, bãi trên sông, suối biên giới (nếu có) được đánh số theo từng đoạn sông, suối biên giới, lần lượt theo hướng đi của đường biên giới và được ghi nhận trong Bảng kê sự quy thuộc của các cồn trên sông suối biên giới - *Phụ lục 4* đính kèm Nghị định thư và là một phần bộ phận cấu thành Nghị định thư.

Nếu có các cồn mới xuất hiện trên sông, suối biên giới thì căn cứ theo đường biên giới đã phân giới để quy thuộc. Nếu các cồn bãi mới xuất hiện nằm trên đường biên giới đã phân giới thì hai bên sẽ bàn bạc, xác định sự quy thuộc trên cơ sở công bằng, hợp lý.

3. Trường hợp sông hoặc suối biên giới đổi dòng đường biên giới vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Điều 7

Bản đồ địa hình biên giới Việt Nam - Campuchia

1. Bộ Bản đồ địa hình biên giới Việt Nam - Campuchia tỷ lệ 1/25.000 sản xuất bởi Công ty Niras Mapping A/S (năm 2011 gọi là Công ty Blom Info A/S, đổi tên thành công ty Niras Mapping A/S năm 2013), gồm 92 *(chín mươi hai)* mảnh, được đánh số từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông, bắt đầu từ mảnh số 01 đến mảnh số 92; được lập thành hai bộ, một bộ tiếng Việt - Khmer và một bộ tiếng Khmer - Việt, trong đó:

1.1. 08 (tám) mảnh bản đồ có số hiệu 28, 33, 36, 50, 59, 62, 79, 82 không có đường biên giới, chỉ thể hiện lãnh thổ của một bên;

1.2. 06 (sáu) mảnh bản đồ có số hiệu 15, 16, 17, 18, 19, 20 chưa thể hiện đường biên giới và 25 mảnh bản đồ có số hiệu 11, 13, 14, 21, 30, 31, 37, 45, 46, 57, 58, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 72, 73, 81, 83, 89, 90 chưa thể hiện đầy đủ đường biên giới do chưa có kết quả phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa hai nước.

2. Bản đồ địa hình biên giới tỷ lệ 1/25.000 là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của Nghị định thư này, sử dụng hệ tọa độ toàn cầu WGS-84, phép chiếu UTM, múi chiếu 6^0, kinh tuyến trung ương 105 độ kinh Đông và chuẩn độ cao EGM2008, có phạm vi đo vẽ là 05km *(năm ki-lô-mét)* về mỗi bên tính từ đường biên giới.

3. Trong một số trường hợp cụ thể đường biên giới theo hình tuyến được thể hiện trên bản đồ như sau:

3.1. Khi đường biên giới trùng với sông, suối, đối tượng hình tuyến một nét hoặc sông, suối hai nét nhưng có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 0,6mm trên bản đồ thì được thể hiện bằng cách vẽ so le hai bên đối tượng đó. Chiều dài đoạn so le từ 2 - 3 cm trên bản đồ.

3.2. Trường hợp đường biên giới đi theo trung tuyến dòng chảy, hoặc trung tuyến dòng chảy chính của sông, suối biên giới có chiều rộng lớn hơn 0,6mm trên bản đồ, hoặc trung tuyến luồng, hoặc trung tuyến luồng chính trên sông, suối biên giới nơi tàu thuyền đi lại được, thì đường biên giới được vẽ trùng với

trung tuyến dòng chảy, hoặc trung tuyến dòng chảy chính, hoặc trung tuyến luồng, hoặc trung tuyến luồng chính của sông, suối biên giới đó.

3.3. Để thể hiện rõ ràng, chính xác vị trí mốc biên giới đối với các đoạn biên giới có vị trí mốc biên giới quá dày, hai bên thống nhất lập sơ đồ trích phóng đặt tại vị trí phù hợp trong từng mảnh của Bộ bản đồ này để thể hiện vị trí mốc biên giới và các đoạn biên giới liên quan.

Điều 8

Quy tắc mô tả đường biên giới và vị trí mốc biên giới

Việc mô tả hướng đi đường biên giới được thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc mô tả hướng của đường biên giới và vị trí các mốc biên giới phải chính xác, đầy đủ và rõ ràng, đúng như kết quả phân giới, cắm mốc đã được hai Bên thống nhất và thể hiện trên bộ Bản đồ địa hình biên giới tỷ lệ 1/25.000.

2. Hướng của đường biên giới và vị trí mốc biên giới được mô tả liên tục theo hướng và số hiệu từ Bắc xuống Nam, từ mốc đến mốc lần lượt theo từng đoạn biên giới nối liền giữa mốc đến mốc (không phân biệt mốc chính, mốc phụ); trường hợp đoạn biên giới không theo đường thẳng, thì hướng của đường biên giới được mô tả theo "hướng chung"; trường hợp đoạn biên giới theo đường thẳng, thì hướng của đường biên giới được mô tả trực tiếp theo hướng của đoạn biên giới đó. Trong mỗi đoạn biên giới, khi mô tả sự thay đổi của đặc trưng địa hình đường biên giới đi qua hoặc sự chuyển hướng rõ ràng của đường biên giới thì sử dụng xen kẽ từ "rồi" và "sau đó".

3. Khi mô tả đường biên giới cần mô tả cột mốc biên giới. Thông tin các cột mốc chính và cột mốc phụ phải mô tả chi tiết, đầy đủ và chính xác, về hình dáng, loại hình mốc và vị trí địa lý (đỉnh núi, sống núi, yên ngựa, bờ sông, suối...), tọa độ địa lý và độ cao của cột mốc đó được đo trên thực địa bằng máy GPS 2 tần số; cọc dấu chỉ mô tả tọa độ địa lý và độ cao; đối với điểm đặc trưng chỉ mô tả tọa độ địa lý.

4. Tọa độ, độ cao vị trí cột mốc biên giới được đo trên thực địa; các yếu tố địa hình, địa vật, địa danh, các điểm đặc trưng có liên quan trực tiếp đến đường

biên giới hoặc mốc biên giới (như điểm độ cao, đỉnh núi, sống núi giông núi, điểm chuyển hướng của đường biên giới và nơi đường biên giới chuyển từ dạng địa hình này sang dạng địa hình khác) đều phải được thể hiện trong mô tả.

5. Địa danh thống nhất dùng trong mô tả là địa danh trên Bản đồ địa hình biên giới tỷ lệ 1/25.000. Đối với các địa danh mỗi bên có một tên gọi khác nhau thì trong lời văn mô tả bằng tiếng Việt, tên tiếng Việt được viết trước, tên tiếng Khmer được viết sau, đặt trong ngoặc đơn ( ) và ngược lại.

6. Đường biên giới đi theo sống núi, qua các đỉnh núi hoặc qua các điểm độ cao, phải được mô tả chi tiết, liên tục qua các đỉnh núi và điểm độ cao, sống núi, giông núi.

7. Đường biên giới đi theo sông suối phải mô tả cụ thể, chính xác hướng của đường biên giới xuôi hoặc ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính, trung tuyến luồng hoặc trung tuyến luồng chính, của sông suối đó.

8. Trong trường hợp đoạn biên giới đi theo đường thẳng thì mô tả tọa độ địa lý (đo trên thực địa) của điểm đầu và điểm cuối của đoạn biên giới thẳng đó.

9. Khoảng cách giữa hai điểm bất kỳ được nhắc đến trong Nghị định thư này là khoảng cách phẳng. Khi đường biên giới giữa hai mốc biên giới liền kề là đường thẳng, độ dài của đường biên giới được tính toán theo tọa độ mặt phẳng vuông góc của mốc biên giới liền kề; độ dài các đoạn biên giới giữa hai mốc liền kề khác được đo trên bản đồ biên giới, khoảng cách lấy đến 0,001km.

10. Quan hệ tương ứng giữa hướng đi của đường biên giới và địa hình mà đường biên đi qua phải được mô tả theo hướng và góc phương vị tọa độ như sau:

Bắc:	Từ 348°45' đến 11°15'
Bắc - Đông Bắc:	Từ 11°15' đến 33°45'
Đông Bắc:	Từ 33°45' đến 56°15'
Đông - Đông Bắc:	Từ 56°15' đến 78°45'
Đông:	Từ 78°45' đến 101°15'
Đông - Đông Nam:	Từ 101°15' đến 123°45'
Đông Nam:	Từ 123°45' đến 146°15'

Nam - Đông Nam:	Từ 146°15' đến 168°45'
Nam:	Từ 168°45' đến 191°15'
Nam - Tây Nam:	Từ 191°15' đến 213°45'
Tây Nam:	Từ 213°45' đến 236°15'
Tây - Tây Nam:	Từ 236°15' đến 258°45'
Tây:	Từ 258°45' đến 281°15'
Tây - Tây Bắc:	Từ 281°15' đến 303°45'
Tây Bắc:	Từ 303°45' đến 326°15'
Bắc - Tây Bắc:	Từ 326°15' đến 348°45'

PHẦN II

HƯỚNG ĐI CỦA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ VỊ TRÍ CỘT MỐC BIÊN GIỚI

Điều 9

Mô tả chi tiết về đường biên giới và mốc biên giới

Điểm khởi đầu đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia là giao điểm đường biên giới ba nước Việt Nam - Campuchia - Lào.

Mốc giao điểm của đường biên giới ba nước Việt Nam - Campuchia - Lào là mốc đơn, có thiết kế đặc biệt gồm có ba mặt, có gắn quốc huy của ba nước, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý **14°41'09,800"** vĩ độ Bắc, **107°33'23,790"** kinh độ Đông và có độ cao **1081,00**m.

Từ mốc giao điểm đường biên giới ba nước, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 896,60m (trên bản đồ) đến mốc giới số 0/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,188km.

Mốc giới số 0/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°40'45,607" vĩ độ Bắc, 107°32'59,819" kinh độ Đông và có độ cao 897,12m.

Từ mốc giới số 0/1, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 892,60m (trên bản đồ) đến mốc giới số 0/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,792km.

Mốc giới số 0/2 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°40'23,137" vĩ độ Bắc, 107°32'59,477" kinh độ Đông và có độ cao 916,43m.

Từ mốc giới số 0/2, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 911,70m (trên bản đồ) đến mốc giới số 0/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,857km.

Mốc giới số 0/3 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°40'03,462" vĩ độ Bắc, 107°33'16,306" kinh độ Đông và có độ cao 920,38m.

Từ mốc giới số 0/3, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, rồi xuống cắt khe tại điểm có độ cao 822,10m (trên bản đồ); sau đó chuyển

hướng Nam - Tây Nam lên theo sống núi, qua các đỉnh núi có độ cao 905,40m và 901,20m (trên bản đồ), rồi cắt qua đường đất đến mốc giới số 0/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,219km.

Mốc giới số 0/4 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°39'35,421" vĩ độ Bắc, 107°33'00,202" kinh độ Đông và có độ cao 903,07m.

Từ mốc giới số 0/4, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 862,90m (trên bản đồ) đến mốc giới số 1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,531km.

Mốc giới số 1 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°38'53,918" vĩ độ Bắc, 107°33'04,602" kinh độ Đông và có độ cao 902,46m.

Từ mốc giới số 1, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc giới số 1/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,459km.

Mốc giới số 1/1 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°38'43,432" vĩ độ Bắc, 107°32'56,616" kinh độ Đông và có độ cao 871,65m.

Từ mốc giới số 1/1, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, rồi xuống cắt khe tại điểm có tọa độ địa lý 14°38'41,195" vĩ độ Bắc, 107°32'46,290" kinh độ Đông (trên bản đồ); sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, lên theo sống núi, rồi cắt qua suối không tên đến đỉnh núi có độ cao 802,90m (trên bản đồ); sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, rồi cắt qua khe đến mốc giới số 1/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,699km.

Mốc giới số 1/2 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°38'05,379" vĩ độ Bắc, 107°32'32,488" kinh độ Đông và có độ cao 784,54m.

Từ mốc giới số 1/2, đường biên giới hướng chung hướng Tây, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên, rồi lên theo sống núi đến mốc giới số 1/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,530km.

Mốc giới số 1/3 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°38'03,762" vĩ độ Bắc, 107°32'15,405" kinh độ Đông và có độ cao 804,92m.

Từ mốc giới số 1/3 đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 803,60m (trên bản đồ), xuống cắt qua suối không tên, rồi lên theo sống núi đến mốc giới số 1/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,160km.

Mốc giới số 1/4 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°37'33,536" vĩ độ Bắc, 107°32'29,020" kinh độ Đông và có độ cao 834,92m.

Từ mốc giới số 1/4, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 871,10m (trên bản đồ) đến mốc giới số 2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,814km.

Mốc giới số 2 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°37'12,318" vĩ độ Bắc, 107°32'16,807" kinh độ Đông và có độ cao 905,96m.

Từ mốc giới số 2, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi đến mốc giới số 2/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,756km.

Mốc giới số 2/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°37'00,840" vĩ độ Bắc, 107°32'37,604" kinh độ Đông và có độ cao 916,87m.

Từ mốc giới số 2/1, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi đến mốc giới số 2/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,691km.

Mốc giới số 2/2 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°36'40,571" vĩ độ Bắc, 107°32'41,764" kinh độ Đông và có độ cao 935,27m.

Từ mốc giới số 2/2, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 872,80m (trên bản đồ) đến mốc giới số 2/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,124km.

Mốc giới số 2/3 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°36'18,836" vĩ độ Bắc, 107°32'23,698" kinh độ Đông và có độ cao 894,09m.

Từ mốc giới số 2/3, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 913,20m (trên bản đồ) đến mốc giới số 2/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,671km.

Mốc giới số 2/4 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°36'05,097" vĩ độ Bắc, 107°32'09,210" kinh độ Đông và có độ cao 917,57m.

Từ mốc giới số 2/4, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 973,60m, 971,70m, 984,40m (trên bản đồ) đến mốc giới số 2/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,393km.

Mốc giới số 2/5 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°35'55,923" vĩ độ Bắc, 107°31'31,930" kinh độ Đông và có độ cao 922,42m.

Từ mốc giới số 2/5, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi đến mốc giới số 2/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,884km.

Mốc giới số 2/6 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°35'33,092" vĩ độ Bắc, 107°31'19,254" kinh độ Đông và có độ cao 780,40m.

Từ mốc giới số 2/6, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 751,60m (trên bản đồ) đến mốc giới số 3. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,355km.

Mốc giới số 3 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°35'07,179" vĩ độ Bắc, 107°30'58,859" kinh độ Đông và có độ cao 787,98m.

Từ mốc giới số 3, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua các đỉnh núi có độ cao 792,00m và 823,50m (trên bản đồ), đến mốc giới số 3/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,789km.

Mốc giới số 3/1 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°34'52,460" vĩ độ Bắc, 107°31'17,441" kinh độ Đông và có độ cao 802,60m.

Từ mốc giới số 3/1, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 707,20m (trên bản đồ) đến mốc giới số 3/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,155km.

Mốc giới số 3/2 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°34'20,748" vĩ độ Bắc, 107°31'19,552" kinh độ Đông và có độ cao 743,57m.

Từ mốc giới số 3/2, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 741,90m (trên bản đồ) đến mốc giới số 3/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,793km.

Mốc giới số 3/3 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°33'56,664" vĩ độ Bắc, 107°31'21,707" kinh độ Đông và có độ cao 753,69m.

Từ mốc giới số 3/3 đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 748,10m (trên bản đồ) đến mốc giới số 3/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,726km.

Mốc giới số 3/4 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°33'38,737" vĩ độ Bắc, 107°31'27,242" kinh độ Đông và có độ cao 751,25m.

Từ mốc giới số 3/4, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 705,70m (trên bản đồ) đến mốc giới số 3/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,465km.

Mốc giới số 3/5 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°33'11,215" vĩ độ Bắc, 107°31'53,927" kinh độ Đông và có độ cao 687,54m.

Từ mốc giới số 3/5, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi đến điểm có tọa độ địa lý 14°32'54,386" vĩ độ Bắc, 107°31'44,249" kinh độ Đông (trên bản đồ); sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, xuống cắt qua suối không tên, rồi lên theo sống núi đến điểm có tọa độ địa lý 14°32'47,379" vĩ độ Bắc, 107°31'48,144" kinh độ Đông (trên bản đồ); sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi đến mốc giới số 3/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,025km.

Mốc giới số 3/6 là mốc phụ đơn, cắm trên yên ngựa, tại điểm có tọa độ địa lý 14°32'43,968" vĩ độ Bắc, 107°31'45,238" kinh độ Đông và có độ cao 635,46m.

Từ mốc giới số 3/6, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 684,10m (trên bản đồ) đến mốc giới số 4. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,376km.

Mốc giới số 4 là mốc đơn, loại B, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°32'12,680" vĩ độ Bắc, 107°31'38,343" kinh độ Đông và có độ cao 650,17m.

Từ mốc giới số 4, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 666,40m (trên bản đồ) đến mốc giới số 4/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,884km.

Mốc giới số 4/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°31'54,098" vĩ độ Bắc, 107°31'24,314" kinh độ Đông và có độ cao 669,51m.

Từ mốc giới số 4/1, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 666,20m (trên bản đồ) đến điểm có tọa độ địa lý 14°31'24,865" vĩ độ Bắc, 107°31'25,375" kinh độ Đông (trên bản đồ); sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi đến mốc giới số 4/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,548km.

Mốc giới số 4/2 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°31'13,127" vĩ độ Bắc, 107°31'17,347" kinh độ Đông và có độ cao 656,28m.

Từ mốc giới số 4/2, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 673,20m (trên bản đồ) đến mốc giới số 4/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,414km.

Mốc giới số 4/3 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°31'05,569" vĩ độ Bắc, 107°31'07,938" kinh độ Đông và có độ cao 679,43m.

Từ mốc giới số 4/3, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 682,10m (trên bản đồ) đến mốc giới số 4/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,904km.

Mốc giới số 4/4 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°30'43,324" vĩ độ Bắc, 107°30'53,388" kinh độ Đông và có độ cao 688,26m.

Từ mốc giới số 4/4, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua các đỉnh núi có độ cao 703,90m và 703,20m (trên bản đồ) đến mốc giới số 5. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,012km.

Mốc giới số 5 là mốc đơn, loại B, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°30'31,736" vĩ độ Bắc, 107°30'24,236" kinh độ Đông và có độ cao 703,99m.

Từ mốc giới số 5, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua các đỉnh núi có độ cao 673,60m và 684,80m (trên bản đồ) đến mốc giới số 5/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,502km.

Mốc giới số 5/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°29'51,894" vĩ độ Bắc, 107°30'44,547" kinh độ Đông và có độ cao 702,38m.

Từ mốc giới số 5/1, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 695,70m, 683,00m và 684,10m (trên bản đồ) đến mốc giới số 5/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,978km.

Mốc giới số 5/2 là mốc phụ đơn, cắm trên yên ngựa, tại điểm có tọa độ địa lý 14°29'31,010" vĩ độ Bắc, 107°30'30,822" kinh độ Đông và có độ cao 654,52m.

Từ mốc giới số 5/2, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 724,80m (trên bản đồ) đến mốc giới số 6. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,411km.

Mốc giới số 6 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°28'53,025" vĩ độ Bắc, 107°30'12,498" kinh độ Đông và có độ cao 1020,65m.

Từ mốc giới số 6, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 964,60m (trên bản đồ) đến mốc giới số 6/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,766km.

Mốc giới số 6/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°28'31,325" vĩ độ Bắc, 107°30'10,687" kinh độ Đông và có độ cao 933,91m.

Từ mốc giới số 6/1, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 865,80m (trên bản đồ) và các đỉnh núi có độ cao 762,90m, 776,60m (trên bản đồ) đến mốc giới số 6/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,607km.

Mốc giới số 6/2 là mốc phụ đơn, cắm trên yên ngựa, tại điểm có tọa độ địa lý 14°27'46,880" vĩ độ Bắc, 107°30'03,951" kinh độ Đông và có độ cao 670,77m.

Từ mốc giới số 6/2, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 747,00m (trên bản đồ) đến mốc giới số 6/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,747km.

Mốc giới số 6/3 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°27'28,712" vĩ độ Bắc, 107°30'13,281" kinh độ Đông và có độ cao 855,18m.

Từ mốc giới số 6/3, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua các đỉnh núi có độ cao 876,30m và 863,40m (trên bản đồ) đến mốc giới số 6/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,337km.

Mốc giới số 6/4 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°26'52,517" vĩ độ Bắc, 107°29'58,232" kinh độ Đông và có độ cao 829,87m.

Từ mốc giới số 6/4, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 777,80m (trên bản đồ) và các đỉnh núi có độ cao 752,60m, 792,50m (trên bản đồ) đến mốc giới số 6/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,503km.

Mốc giới số 6/5 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°26'07,907" vĩ độ Bắc, 107°29'46,393" kinh độ Đông và có độ cao 806,83m.

Từ mốc giới số 6/5, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 942,10m (trên bản đồ), sau đó qua điểm có độ cao 904,50m (trên bản đồ) và đỉnh núi có độ cao 947,80m (trên bản đồ) đến mốc giới số 6/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,460km.

Mốc giới số 6/6 là mốc phụ đơn, cắm trên yên ngựa, tại điểm có tọa độ địa lý 14°25'34,164" vĩ độ Bắc, 107°29'23,761" kinh độ Đông và có độ cao 934,23m.

Từ mốc giới số 6/6, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua các đỉnh núi có độ cao 942,70m và 847,80m (trên bản đồ) đến mốc giới số 6/7. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,257km.

Mốc giới số 6/7 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'57,273" vĩ độ Bắc, 107°29'19,635" kinh độ Đông và có độ cao 875,87m.

Từ mốc giới số 6/7, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 856,50m (trên bản đồ) và qua điểm có độ cao 858,70m (trên bản đồ) đến mốc giới số 6/8. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,302km.

Mốc giới số 6/8 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'21,401" vĩ độ Bắc, 107°29'15,365" kinh độ Đông và có độ cao 940,96m.

Từ mốc giới số 6/8, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 932,60m (trên bản đồ) đến mốc giới số 7. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,936km.

Mốc giới số 7 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'14,281" vĩ độ Bắc, 107°28'48,415" kinh độ Đông và có độ cao 964,25m.

Từ mốc giới số 7, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 893,30m (trên bản đồ) đến mốc giới số 7/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,487km.

Mốc giới số 7/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'20,050" vĩ độ Bắc, 107°28'33,428" kinh độ Đông và có độ cao 925,06m.

Từ mốc giới số 7/1, đường biên giới hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°24'25,830" vĩ độ Bắc, 107°28'34,100" kinh độ Đông (trên bản đồ); sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc theo sống núi đến mốc giới số 7/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,739km.

Mốc giới số 7/2 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'29,782" vĩ độ Bắc, 107°28'17,088" kinh độ Đông và có độ cao 901,52m.

Từ mốc giới số 7/2, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 875,60m (trên bản đồ) đến mốc giới số 7/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,723km.

Mốc giới số 7/3 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'16,854" vĩ độ Bắc, 107°27'59,551" kinh độ Đông và có độ cao 830,63m.

Từ mốc giới số 7/3, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 752,70m (trên bản đồ) đến mốc giới số 7/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,728km.

Mốc giới số 7/4 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'22,761" vĩ độ Bắc, 107°27'36,466" kinh độ Đông và có độ cao 807,38m.

Từ mốc giới số 7/4, đường biên giới hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 833,50m (trên bản đồ) đến mốc giới số 8. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,911km.

Mốc giới số 8 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'49,422" vĩ độ Bắc, 107°27'27,704" kinh độ Đông và có độ cao 846,79m.

Từ mốc giới số 8, đường biên giới hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 667,70m (trên bản đồ), sau đó xuống cắt suối không tên, rồi lên theo sống núi đến mốc giới số 8/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,838km.

Mốc giới số 8/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°25'11,934" vĩ độ Bắc, 107°27'26,260" kinh độ Đông và có độ cao 792,66m.

Từ mốc giới số 8/1, đường biên giới hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 893,90m (trên bản đồ) đến mốc giới số 9. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,268km.

Mốc giới số 9 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°25'34,029" vĩ độ Bắc, 107°26'54,248" kinh độ Đông và có độ cao 923,15m.

Từ mốc giới số 9, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 820,50m (trên bản đồ) đến mốc giới số 9/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,013km.

Mốc giới số 9/1 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°25'17,498" vĩ độ Bắc, 107°26'26,514" kinh độ Đông và có độ cao 818,07m.

Từ mốc giới số 9/1, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 803,90m (trên bản đồ), qua đỉnh núi có độ cao 763,40m (trên bản đồ) đến cột mốc số 10(2), rồi theo đường thẳng cắt qua nhánh suối đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10(2) và cột mốc số 10(1) với

trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 10. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,262km.

Mốc giới số 10 là mốc đôi cùng số, loại B: Cột mốc số 10(2) cắm trên đường biên giới, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'57,090" vĩ độ Bắc, 107°26'01,196" kinh độ Đông và có độ cao 605,67m; cột mốc số 10(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'57,566" vĩ độ Bắc, 107°25'56,326" kinh độ Đông và có độ cao 610,23m; cách vị trí mốc giới số 10 là 25,98m.

Từ vị trí mốc giới số 10, đường biên giới hướng chung Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10/1(1) và cột mốc số 10/1(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 10/1. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài 1,578km.

Mốc giới số 10/1 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 10/1(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'19,865" vĩ độ Bắc, 107°25'27,337" kinh độ Đông và có độ cao 614,68m, cách vị trí mốc giới số 10/1 là 18,67m; cột mốc số 10/1(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 14°24'19,808" vĩ độ Bắc, 107°25'28,864" kinh độ Đông và có độ cao 614,90m, cách vị trí mốc giới số 10/1 là 27,14m.

Từ vị trí mốc giới số 10/1, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10/2(1) và cột mốc số 10/2(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 10/2. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài 1,194km.

Mốc giới số 10/2 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 10/2(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 14°23'58,810" vĩ độ Bắc, 107°25'40,203" kinh độ Đông và có độ cao 638,04m, cách vị trí mốc giới số 10/2 là 18,13m; cột mốc số 10/2(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 14°23'59,711" vĩ độ Bắc, 107°25'41,087" kinh độ Đông và có độ cao 630,05m, cách vị trí mốc giới số 10/2 là 20,21m.

Từ vị trí mốc giới số 10/2, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 10/3(1) và cột mốc số 10/3(2) với trung tuyến

dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 10/3. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài 1,070km.

Mốc giới số 10/3 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 10/3(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 14°23'31,216" vĩ độ Bắc, 107°25'48,324" kinh độ Đông và có độ cao 660,12m, cách vị trí mốc giới số 10/3 là 19,70m; cột mốc số 10/3(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 14°23'30,750" vĩ độ Bắc. 107°25'50,055" kinh độ Đông và có độ cao 679,57m, cách vị trí mốc giới số 10/3 là 34,12m.

Từ vị trí mốc giới số 10/3, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 11(1) và cột mốc số 11(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 11. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài 1,250km.

Mốc giới số 11 là mốc đôi cùng số, loại B: Cột mốc số 11(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 14°22'59,897" vĩ độ Bắc, 107°25'56,662" kinh độ Đông và có độ cao 695,53m, cách vị trí mốc giới số 11 là 20,51m; cột mốc số 11(2) cắm trên đường biên giới, tại điểm có tọa độ địa lý 14°22'58,456" vĩ độ Bắc, 107°25'57,347" kinh độ Đông và có độ cao 709,90m.

Từ vị trí mốc giới số 11, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo đường thẳng đến cột mốc số 11(2), rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 11/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,253km.

Mốc giới số 11/1 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°22'51,700" vĩ độ Bắc, 107°26'00,222" kinh độ Đông và có độ cao 798,17m.

Từ mốc giới số 11/1, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 802,40m (trên bản đồ) đến mốc giới số 11/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,744km.

Mốc giới số 11/2 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°22'37,089" vĩ độ Bắc, 107°25'41,011" kinh độ Đông và có độ cao 825,91m.

Từ mốc giới số 11/2, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi đến mốc giới số 11/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,025km.

Mốc giới số 11/3 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°22'13,632" vĩ độ Bắc, 107°25'17,410" kinh độ Đông và có độ cao 897,51m.

Từ mốc giới số 11/3, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi đến mốc giới số 11/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,048km.

Mốc giới số 11/4 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°21'47,299" vĩ độ Bắc, 107°24'57,753" kinh độ Đông và có độ cao 1206,22m.

Từ mốc giới số 11/4, đường biên giới hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1381,50m (trên bản đồ) đến mốc giới số 12. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,005km.

Mốc giới số 12 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°21'49,350" vĩ độ Bắc, 107°24'30,347" kinh độ Đông và có độ cao 1389,46m.

Từ mốc giới số 12, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi đến mốc giới số 12/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,408km.

Mốc giới số 12/1 là mốc phụ đơn, cắm trên yên ngựa, tại điểm có tọa độ địa lý 14°21'09,242" vĩ độ Bắc, 107°24'31,759" kinh độ Đông và có độ cao 1256,57m.

Từ mốc giới số 12/1, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1347,20m (trên bản đồ) đến mốc giới số 12/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,179km.

Mốc giới số 12/2 là mốc phụ đơn, cắm trên yên ngựa, tại điểm có tọa độ địa lý 14°20'39,999" vĩ độ Bắc, 107°24'16,824" kinh độ Đông và có độ cao 1183,12m.

Từ mốc giới số 12/2, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1212,10m (trên bản đồ), qua các đỉnh núi có độ cao 1222,80m, 1236,90m (trên bản đồ) và qua điểm có độ cao 1135,00m (trên bản đồ) đến mốc giới số 12/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,115km.

Mốc giới số 12/3 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°19'44,947" vĩ độ Bắc, 107°23'46,421" kinh độ Đông và có độ cao 1093,67m.

Từ mốc giới số 12/3, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1090,50m (trên bản đồ); sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi đến mốc giới số 12/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,155km.

Mốc giới số 12/4 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°19'29,533" vĩ độ Bắc, 107°23'26,392" kinh độ Đông và có độ cao 1088,99m.

Từ mốc giới số 12/4, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1074,70m (trên bản đồ), qua đỉnh núi có độ cao

1062,00m (trên bản đồ) và điểm có độ cao 721,10m (trên bản đồ) đến mốc giới số 12/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,612km.

Mốc giới số 12/5 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°18'23,286" vĩ độ Bắc, 107°23'52,536" kinh độ Đông và có độ cao 686,62m.

Từ mốc giới số 12/5, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 636,20m đến điểm có tọa độ địa lý 14°18'11,920" vĩ độ Bắc, 107°24'03,222" kinh độ Đông (trên bản đồ); sau đó chuyển hướng chung hướng Đông theo sống núi đến điểm có độ cao 463,10m (trên bản đồ); rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam theo sống núi đến mốc giới số 12/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,302km.

Mốc giới số 12/6 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°18'00,831" vĩ độ Bắc, 107°24'21,782" kinh độ Đông và có độ cao 378,11m.

Từ mốc giới số 12/6, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi đến mốc giới số 12/7. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,768km.

Mốc giới số 12/7 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°17'37,308" vĩ độ Bắc, 107°24'23,372" kinh độ Đông và có độ cao 358,82m.

Từ mốc giới số 12/7, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, cắt qua đường đất đến mốc giới số 12/8. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,305km.

Mốc giới số 12/8 là mốc phụ đơn, cắm trên yên ngựa, cạnh đường đất, tại điểm có tọa độ địa lý 14°17'27,458" vĩ độ Bắc, 107°24'23,194" kinh độ Đông và có độ cao 305,07m.

Từ mốc giới số 12/8, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 324,50m, 331,00m và 333,20m (trên bản đồ) đến mốc giới số 12/9. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,304km.

Mốc giới số 12/9 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°16'50,283" vĩ độ Bắc, 107°24'28,718" kinh độ Đông và có độ cao 375,51m.

Từ mốc giới số 12/9, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 532,50m (trên bản đồ) đến mốc giới số 12/10. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,841km.

Mốc giới số 12/10 là mốc phụ đơn, cắm trên yên ngựa, tại điểm có tọa độ địa lý 14°16'27,268" vĩ độ Bắc, 107°24'28,947" kinh độ Đông và có độ cao 485,45m.

Từ mốc giới số 12/10, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi đến mốc giới số 12/11. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,489km.

Mốc giới số 12/11 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°16'13,624" vĩ độ Bắc, 107°24'35,217" kinh độ Đông và có độ cao 533,79m.

Từ mốc giới số 12/11, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 501,90m (trên bản đồ) đến mốc giới số 13. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,118km.

Mốc giới số 13 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°15'40,654" vĩ độ Bắc, 107°24'29,522" kinh độ Đông và có độ cao 666,34m.

Từ mốc giới số 13, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi đến mốc giới số 13/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,365km.

Mốc giới số 13/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°15'08,392" vĩ độ Bắc, 107°24'04,237" kinh độ Đông và có độ cao 628,44m.

Từ mốc giới số 13/1, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi đến mốc giới số 13/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,376km.

Mốc giới số 13/2 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°14'31,434" vĩ độ Bắc, 107°24'13,464" kinh độ Đông và có độ cao 821,59m.

Từ mốc giới số 13/2, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 817,10m (trên bản đồ) và qua đỉnh núi có độ cao 815,60m (trên bản đồ) đến mốc giới số 13/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,028km.

Mốc giới số 13/3 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°14'01,253" vĩ độ Bắc, 107°24'22,207" kinh độ Đông và có độ cao 822,35m.

Từ mốc giới số 13/3, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 802,10m (trên bản đồ) và qua đỉnh núi có độ cao 843,30m (trên bản đồ) đến mốc giới số 13/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,568km.

Mốc giới số 13/4 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°13'28,814" vĩ độ Bắc, 107°23'47,491" kinh độ Đông và có độ cao 651,85m.

Từ mốc giới số 13/4, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 623,60m (trên bản đồ) và qua điểm có độ cao 573,50m (trên bản đồ) đến mốc giới số 13/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,822km.

Mốc giới số 13/5 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°12'33,811" vĩ độ Bắc, 107°23'33,255" kinh độ Đông và có độ cao 652,03m.

Từ mốc giới số 13/5, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi đến mốc giới số 13/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,398km.

Mốc giới số 13/6 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°12'37,706" vĩ độ Bắc, 107°23'20,690" kinh độ Đông và có độ cao 651,00m.

Từ mốc giới số 13/6, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua các điểm có độ cao 583,60m và 455,00m (trên bản đồ) đến mốc giới số 13/7. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,781km.

Mốc giới số 13/7 là mốc phụ đơn, cắm trên yên ngựa, tại điểm có tọa độ địa lý 14°11'47,373" vĩ độ Bắc, 107°22'59,896" kinh độ Đông và có độ cao 335,01m.

Từ mốc giới số 13/7, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 444,80m (trên bản đồ) và qua điểm có độ cao 393,30m (trên bản đồ) đến mốc giới số 13/8. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,421km.

Mốc giới số 13/8 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°11'08,725" vĩ độ Bắc, 107°22'43,649" kinh độ Đông và có độ cao 444,63m.

Từ mốc giới số 13/8, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 432,00m (trên bản đồ) đến mốc giới số 13/9. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,905km.

Mốc giới số 13/9 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°10'43,897" vĩ độ Bắc, 107°22'33,610" kinh độ Đông và có độ cao 391,24m.

Từ mốc giới số 13/9, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 464,50m (trên bản đồ) và qua điểm có độ cao 576,50m (trên bản đồ) đến mốc giới số 13/10. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,466km.

Mốc giới số 13/10 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°10'36,079" vĩ độ Bắc, 107°21'56,102" kinh độ Đông và có độ cao 656,65m.

Từ mốc giới số 13/10, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua các đỉnh núi có độ cao 662,50m và 696,60m (trên bản đồ) đến mốc giới số 14. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,069km.

Mốc giới số 14 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°10'12,663" vĩ độ Bắc, 107°21'30,634" kinh độ Đông và có độ cao 694,33m.

Từ mốc giới số 14, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 791,60m (trên bản đồ) đến mốc giới số 14/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,576km.

Mốc giới số 14/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°09'32,462" vĩ độ Bắc, 107°21'35,311" kinh độ Đông và có độ cao 800,22m.

Từ mốc giới số 14/1, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 788,20m (trên bản đồ); sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam theo sống núi, qua điểm có độ cao 661,30m (trên bản đồ) đến mốc giới số 14/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,190km.

Mốc giới số 14/2 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°09'11,859" vĩ độ Bắc, 107°21'08,590" kinh độ Đông và có độ cao 710,96m.

Từ mốc giới số 14/2, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi đến mốc giới số 14/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,467km.

Mốc giới số 14/3 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°08'58,440" vĩ độ Bắc, 107°21'14,187" kinh độ Đông và có độ cao 650,35m.

Từ mốc giới số 14/3, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 631,90m, 636,50m, 650,60m (trên bản đồ) và qua điểm có độ cao 544,80m (trên bản đồ) đến mốc giới số 14/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,556km.

Mốc giới số 14/4 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°08'22,993" vĩ độ Bắc, 107°20'43,546" kinh độ Đông và có độ cao 575,95m.

Từ mốc giới số 14/4, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 525,20m (trên bản đồ) đến mốc giới số 14/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,109km.

Mốc giới số 14/5 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°07'55,703" vĩ độ Bắc, 107°20'23,824" kinh độ Đông và có độ cao 565,76m.

Từ mốc giới số 14/5, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 532,40m (trên bản đồ) đến mốc giới số 14/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,936km.

Mốc giới số 14/6 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°07'27,789" vĩ độ Bắc, 107°20'16,056" kinh độ Đông và có độ cao 567,08m.

Từ mốc giới số 14/6, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 623,50m (trên bản đồ), qua đỉnh núi có độ cao 635,10m (trên bản đồ) và qua điểm có độ cao 543,40m (trên bản đồ) đến mốc giới số 14/7. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,575km.

Mốc giới số 14/7 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°06'44,903" vĩ độ Bắc, 107°20'10,260" kinh độ Đông và có độ cao 574,42m.

Từ mốc giới số 14/7, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi đến mốc giới số 14/8. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,687km.

Mốc giới số 14/8 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°06'24,031" vĩ độ Bắc, 107°20'04,378" kinh độ Đông và có độ cao 695,51m.

Từ mốc giới số 14/8, đường biên giới hướng chung Tây Nam, theo sống núi đến mốc giới số 15. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,256km.

Mốc giới số 15 là mốc đơn, loại B, cắm trên sống núi, cạnh đường đất, tại điểm có tọa độ địa lý 14°06'19,329" vĩ độ Bắc, 107°19'57,407" kinh độ Đông và có độ cao 653,79m.

Từ mốc giới số 15, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 413,80m (trên bản đồ) đến mốc giới số 15/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,336km.

Mốc giới số 15/1 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°05'48,038" vĩ độ Bắc, 107°20'22,226" kinh độ Đông và có độ cao 422,25m.

Từ mốc giới số 15/1, đường biên giới hướng chung hướng Đông, theo sống núi, cắt qua đường đất đến mốc giới số 15/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,716km.

Mốc giới số 15/2 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, cạnh đường đất, tại điểm có tọa độ địa lý 14°05'48,178" vĩ độ Bắc, 107°20'42,971" kinh độ Đông và có độ cao 418,05m.

Từ mốc giới số 15/2, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 398,10m (trên bản đồ) đến điểm có tọa độ địa lý 14°05'28,608" vĩ độ Bắc, 107°20'54,758" kinh độ Đông (trên bản đồ); sau đó chuyển hướng chung hướng Đông theo sống núi, xuống cắt suối không tên, rồi lên theo sống núi đến mốc giới số 15/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,285km.

Mốc giới số 15/3 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, cạnh đường đất, tại điểm có tọa độ địa lý 14°05'29,371" vĩ độ Bắc, 107°21'12,164" kinh độ Đông và có độ cao 294,82m.

Từ mốc giới số 15/3, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo sống núi, xuống cắt suối không tên (Campuchia là Ô Lăm Poong), rồi lên theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 293,30m (trên bản đồ) đến mốc giới số 16. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,206km.

Mốc giới số 16 là mốc đơn, loại B, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°05'02,052" vĩ độ Bắc, 107°21'37,793" kinh độ Đông và có độ cao 324,56m.

Từ mốc giới số 16, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi đến mốc giới số 16/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,476km.

Mốc giới số 16/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°05'08,899" vĩ độ Bắc, 107°21'50,408" kinh độ Đông và có độ cao 334,47m.

Từ mốc giới số 16/1, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 356,10m (trên bản đồ) đến mốc giới số 16/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,896km.

Mốc giới số 16/2 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°05'00,730" vĩ độ Bắc, 107°22'17,298" kinh độ Đông và có độ cao 379,83m.

Từ mốc giới số 16/2, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi đến mốc giới số 16/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,850km.

Mốc giới số 16/3 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°04'53,431" vĩ độ Bắc, 107°22'43,879" kinh độ Đông và có độ cao 264,71m.

Từ mốc giới số 16/3, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, theo giông núi đến mốc giới số 17. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,420km.

Mốc giới số 17 là mốc đơn, loại B, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°04'46,282" vĩ độ Bắc, 107°22'55,682" kinh độ Đông và có độ cao 258,95m.

Từ mốc giới số 17, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°04'43,420" vĩ độ Bắc, 107°22'57,479" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°04'38,369" vĩ độ Bắc, 107°22'58,637" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°04'32,022" vĩ độ Bắc, 107°23'00,225" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng Nam theo đường thẳng đến mốc giới số 17/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,549km.

Mốc giới số 17/1 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°04'29,262" vĩ độ Bắc, 107°22'59,753" kinh độ Đông và có độ cao 256,54m.

Từ mốc giới số 17/1, đường biên giới hướng Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°04'24,736" vĩ độ Bắc, 107°23'00,040" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°04'21,156" vĩ độ Bắc, 107°22'57,997" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°04'16,407" vĩ độ Bắc, 107°22'55,105" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°04'12,952" vĩ độ Bắc, 107°22'53,622" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°04'07,314" vĩ độ Bắc, 107°22'53,176" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 17/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,862km.

Mốc giới số 17/2 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°04'03,065" vĩ độ Bắc, 107°22'51,767" kinh độ Đông và có độ cao 256,59m.

Từ mốc giới số 17/2, đường biên giới hướng Nam - Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°04'00,859" vĩ độ Bắc, 107°22'52,776" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'58,599" vĩ độ Bắc, 107°22'51,487" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'54,690" vĩ độ Bắc, 107°22'47,632" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'52,975" vĩ độ Bắc, 107°22'44,602" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 18. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,559km.

Mốc giới số 18 là mốc đơn, loại B, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°03'51,238" vĩ độ Bắc, 107°22'40,520" kinh độ Đông và có độ cao 256,47m.

Từ mốc giới số 18, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'52,184" vĩ độ Bắc, 107°22'33,695"

kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'53,398" vĩ độ Bắc, 107°22'29,693" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 18/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,491km.

Mốc giới số 18/1 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°03'55,836" vĩ độ Bắc, 107°22'25,054" kinh độ Đông và có độ cao 262,63m.

Từ mốc giới số 18/1, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Bắc, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'56,912" vĩ độ Bắc, 107°22'20,752" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'58,360" vĩ độ Bắc, 107°22'15,860" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 18/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,489km.

Mốc giới số 18/2 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°03'59,654" vĩ độ Bắc, 107°22'09,255" kinh độ Đông và có độ cao 268,73m.

Từ mốc giới số 18/2, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'58,472" vĩ độ Bắc, 107°22'04,428" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'56,074" vĩ độ Bắc, 107°21'59,932" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'53,142" vĩ độ Bắc, 107°21'56,679" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 19. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,600km.

Mốc giới số 19 là mốc đơn, loại B, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°03'48,697" vĩ độ Bắc, 107°21'53,685" kinh độ Đông và có độ cao 266,07m.

Từ mốc giới số 19, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'44,947" vĩ độ Bắc, 107°21'52,942" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'40,837" vĩ độ Bắc, 107°21'52,733" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 19/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,354km.

Mốc giới số 19/1 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°03'37,269" vĩ độ Bắc, 107°21'52,767" kinh độ Đông và có độ cao 258,82m.

Từ mốc giới số 19/1, đường biên giới hướng Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'31,879" vĩ độ Bắc, 107°21'53,501" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'28,486" vĩ độ Bắc, 107°21'55,048" kinh độ Đông, rồi theo

đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'24,920" vĩ độ Bắc, 107°21'58,096" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 19/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,472km.

Mốc giới số 19/2 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°03'23,367" vĩ độ Bắc, 107°21'58,122" kinh độ Đông và có độ cao 266,37m.

Từ mốc giới số 19/2, đường biên giới hướng Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'21,543" vĩ độ Bắc, 107°21'58,019" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'19,583" vĩ độ Bắc, 107°21'57,353" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'16,362" vĩ độ Bắc, 107°21'55,803" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 19/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,335km.

Mốc giới số 19/3 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°03'13,374" vĩ độ Bắc, 107°21'54,018" kinh độ Đông và có độ cao 267,14m.

Từ mốc giới số 19/3, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'10,090" vĩ độ Bắc, 107°21'51,971" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'07,050" vĩ độ Bắc, 107°21'50,310" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°03'03,703" vĩ độ Bắc, 107°21'49,786" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 19/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,417km.

Mốc giới số 19/4 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°03'01,068" vĩ độ Bắc, 107°21'48,562" kinh độ Đông và có độ cao 265,81m.

Từ mốc giới số 19/4, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'59,983" vĩ độ Bắc, 107°21'49,924" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'55,613" vĩ độ Bắc, 107°21'50,930" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 19/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,312km.

Mốc giới số 19/5 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°02'51,933" vĩ độ Bắc, 107°21'52,427" kinh độ Đông và có độ cao 271,29m.

Từ mốc giới số 19/5, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'50,238" vĩ độ Bắc, 107°21'53,205"

kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'47,025" vĩ độ Bắc, 107°21'53,963" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'44,214" vĩ độ Bắc, 107°21'54,456" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 19/6. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,336km.

Mốc giới số 19/6 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°02'41,487" vĩ độ Bắc, 107°21'55,518" kinh độ Đông và có độ cao 276,19m.

Từ mốc giới số 19/6, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'36,970" vĩ độ Bắc, 107°21'56,134" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'30,433" vĩ độ Bắc, 107°21'57,152" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 19/7. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,516km.

Mốc giới số 19/7 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°02'24,810" vĩ độ Bắc, 107°21'57,105" kinh độ Đông và có độ cao 278,18m.

Từ mốc giới số 19/7, đường biên giới hướng chung hướng Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'22,347" vĩ độ Bắc, 107°21'56,694" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'18,713" vĩ độ Bắc, 107°21'55,624" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'15,973" vĩ độ Bắc, 107°21'55,572" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'12,692" vĩ độ Bắc, 107°21'56,468" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'09,002" vĩ độ Bắc, 107°21'57,151" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 19/8. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,584km.

Mốc giới số 19/8 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°02'06,219" vĩ độ Bắc, 107°21'56,674" kinh độ Đông và có độ cao 287,15m.

Từ mốc giới số 19/8, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°02'00,379" vĩ độ Bắc, 107°21'54,253" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'56,016" vĩ độ Bắc, 107°21'51,698" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 19/9. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,543km.

Mốc giới số 19/9 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°01'51,771" vĩ độ Bắc, 107°21'46,884" kinh độ Đông và có độ cao 294,92m.

Từ mốc giới số 19/9, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'49,815" vĩ độ Bắc, 107°21'42,164" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'47,692" vĩ độ Bắc, 107°21'38,228" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'45,054" vĩ độ Bắc, 107°21'33,090" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'41,711" vĩ độ Bắc, 107°21'27,732" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 19/10. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,824km.

Mốc giới số 19/10 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°01'37,867" vĩ độ Bắc, 107°21'23,678" kinh độ Đông và có độ cao 261,22m.

Từ mốc giới số 19/10, đường biên giới hướng Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'34,072" vĩ độ Bắc, 107°21'23,229" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'31,854" vĩ độ Bắc, 107°21'25,049" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'28,049" vĩ độ Bắc, 107°21'27,308" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'20,758" vĩ độ Bắc, 107°21'27,232" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'17,654" vĩ độ Bắc, 107°21'28,875" kinh độ Đông; sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'15,419" vĩ độ Bắc, 107°21'28,717" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'10,022" vĩ độ Bắc, 107°21'26,699" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 20. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,111km.

Mốc giới số 20 là mốc đơn, loại B, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°01'03,981" vĩ độ Bắc, 107°21'24,854" kinh độ Đông và có độ cao 287,18m.

Từ mốc giới số 20, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°01'00,663" vĩ độ Bắc, 107°21'28,645" kinh độ Đông, tiếp tục theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°00'55,918" vĩ độ Bắc, 107°21'39,231" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 20/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,702km.

Mốc giới số 20/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°00'52,757" vĩ độ Bắc, 107°21'45,037" kinh độ Đông và có độ cao 300,91m.

Từ mốc giới số 20/1, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°00'49,577" vĩ độ Bắc, 107°21'50,819" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 20/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,372km.

Mốc giới số 20/2 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°00'46,920" vĩ độ Bắc, 107°21'55,873" kinh độ Đông và có độ cao 294,24m.

Từ mốc giới số 20/2, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°00'42,653" vĩ độ Bắc, 107°22'00,159" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 21. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,274km.

Mốc giới số 21 là mốc đơn, loại B, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°00'39,966" vĩ độ Bắc, 107°22'01,344" kinh độ Đông và có độ cao 289,65m.

Từ mốc giới số 21, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 21/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,459km.

Mốc giới số 21/1 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°00'29,203" vĩ độ Bắc, 107°22'11,926" kinh độ Đông và có độ cao 281,35m.

Từ mốc giới số 21/1, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°00'22,761" vĩ độ Bắc, 107°22'17,205" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 21/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,476km.

Mốc giới số 21/2 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°00'17,171" vĩ độ Bắc, 107°22'21,898" kinh độ Đông và có độ cao 275,67m.

Từ mốc giới số 21/2, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 14°00'09,733" vĩ độ Bắc, 107°22'27,678" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 21/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,385km.

Mốc giới số 21/3 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 14°00'06,770" vĩ độ Bắc, 107°22'28,915" kinh độ Đông và có độ cao 274,29m.

Từ mốc giới số 21/3, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 13°59'59,180" vĩ độ Bắc, 107°22'34,319" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 21/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,607km.

Mốc giới số 21/4 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'50,540" vĩ độ Bắc, 107°22'40,401" kinh độ Đông và có độ cao 273,35m.

Từ mốc giới số 21/4, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 13°59'48,074" vĩ độ Bắc, 107°22'44,323" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 22. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,361km.

Mốc giới số 22 là mốc đơn, loại B, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'44,117" vĩ độ Bắc, 107°22'50,447" kinh độ Đông và có độ cao 272,23m.

Từ mốc giới số 22, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ địa lý 13°59'39,652" vĩ độ Bắc, 107°22'53,990" kinh độ Đông, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 22/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,302km.

Mốc giới số 22/1 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'36,413" vĩ độ Bắc, 107°22'56,682" kinh độ Đông và có độ cao 263,69m.

Đoạn biên giới từ mốc giới số 22/1 đến vị trí mốc giới số 23 chưa phân giới trên thực địa.

Mốc giới số 23 là mốc đôi cùng số, loại B: Cột mốc số 23(2) cắm trên đường biên giới, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'21,224" vĩ độ Bắc, 107°23'04,648" kinh độ Đông và có độ cao 224,49m; cột mốc số 23(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'19,018" vĩ độ Bắc, 107°23'07,611" kinh độ Đông và có độ cao 224,07m, cách vị trí mốc giới số 23 là 90,07m.

Từ vị trí mốc giới số 23, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/1(1) và cột mốc số 23/1(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 23/1. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,559km.

Mốc giới số 23/1 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 23/1(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'24,782" vĩ độ Bắc, 107°23'18,637" kinh độ Đông và có độ cao 220,33m, cách vị trí mốc giới số 23/1 là 21,04m; cột mốc số 23/1(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'26,447" vĩ độ Bắc, 107°23'19,397" kinh độ Đông và có độ cao 220,61m, cách vị trí mốc giới số 23/1 là 35,01m.

Từ vị trí mốc giới số 23/1, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/2(1) và cột mốc số 23/2(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 23/2. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,059km.

Mốc giới số 23/2 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 23/2(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'33,566" vĩ độ Bắc, 107°23'45,733" kinh độ Đông và có độ cao 214,44m, cách vị trí mốc giới số 23/2 là 21,73m; cột mốc số 23/2(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'34,723" vĩ độ Bắc, 107°23'45,714" kinh độ Đông và có độ cao 212,02m, cách vị trí mốc giới số 23/2 là 13,83m.

Từ vị trí mốc giới số 23/2, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/3(1) và cột mốc số 23/3(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 23/3. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,988km.

Mốc giới số 23/3 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 23/3(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'20,901" vĩ độ Bắc, 107°24'09,679" kinh độ Đông và có độ cao 212,33m, cách vị trí mốc giới số 23/3 là 20,79m; cột mốc số 23/3(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'21,991" vĩ độ Bắc, 107°24'10,649" kinh độ Đông và có độ cao 209,38m, cách vị trí mốc giới số 23/3 là 23,62m.

Từ vị trí mốc giới số 23/3, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/4(1) và cột mốc số 23/4(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 23/4. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 2,217km.

Mốc giới số 23/4 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 23/4(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'37,881" vĩ độ Bắc, 107°25'00,168" kinh độ Đông và có độ cao 174,31m, cách vị trí mốc giới số 23/4 là 24,73m; cột mốc số 23/4(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'39,327" vĩ độ Bắc, 107°24'59,577" kinh độ Đông và có độ cao 176,72m, cách vị trí mốc giới số 23/4 là 23,14m.

Từ vị trí mốc giới số 23/4, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/5(1) và cột mốc số 23/5(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 23/5. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,938 km.

Mốc giới số 23/5 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 23/5(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'42,974" vĩ độ Bắc, 107°25'25,427" kinh độ Đông và có độ cao 169,71m, cách vị trí mốc giới số 23/5 là 26,81m; cột mốc số 23/5(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'44,296" vĩ độ Bắc, 107°25'24,298" kinh độ Đông và có độ cao 169,75m, cách vị trí mốc giới số 23/5 là 26,09m.

Từ vị trí mốc giới số 23/5, đường biên giới hướng chung Đông Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/6(1) và cột mốc số 23/6(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 23/6. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,608km.

Mốc giới số 23/6 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 23/6(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'55,825" vĩ độ Bắc, 107°25'36,365" kinh độ Đông và có độ cao 154,43m, cách vị trí mốc giới số 23/6 là 24,27m; cột mốc số 23/6(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'57,347" vĩ độ Bắc, 107°25'35,483" kinh độ Đông và có độ cao 155,79m, cách vị trí mốc giới số 23/6 là 29,50m.

Từ vị trí mốc giới số 23/6, đường biên giới hướng chung Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 23/7(1) và cột mốc số 23/7(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 23/7. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,103km.

Mốc giới số 23/7 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 23/7(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'35,937" vĩ độ Bắc, 107°25'53,117" kinh độ Đông và có độ cao 151,28m, cách vị trí mốc giới số 23/7 là 23,25m; cột mốc số 23/7(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'37,294" vĩ độ Bắc, 107°25'52,336" kinh độ Đông và có độ cao 151,02m, cách vị trí mốc giới số 23/7 là 24,61m.

Từ vị trí mốc giới số 23/7, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy của suối không tên với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam, tức là vị trí mốc giới số 24. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,551km.

Mốc giới số 24 là mốc ba cùng số, loại C, gồm có:

- Cột mốc số 24(1) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'48,893" vĩ độ Bắc, 107°26'35,990" kinh độ Đông và có độ cao 151,11m, cách vị trí mốc giới số 24 là 46,18m; khoảng cách từ cột mốc số 24(1) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 24(2) có chiều dài là 37,09m; khoảng cách từ cột mốc số 24(1) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 24(3) có chiều dài là 41.61m.

- Cột mốc số 24(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'52,687" vĩ độ Bắc, 107°26'36,315" kinh độ Đông và có độ cao 149,81m, cách vị trí mốc giới số 24 là 83,07m; khoảng cách từ cột mốc số 24(2) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 24(1) có chiều dài là 79,96m.

- Cột mốc số 24(3) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'50,549" vĩ độ Bắc, 107°26'38,964" kinh độ Đông và có độ cao 150,91m, cách vị trí mốc giới số 24 là 62,03m; khoảng cách từ cột mốc số 24(3) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 24(1) có chiều dài là 61,16m.

Từ vị trí mốc giới số 24, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/1(1) và cột mốc số 24/1(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy, tức là vị trí mốc giới số 24/1. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,016km.

Mốc giới số 24/1 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 24/1(1) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'17,852" vĩ độ Bắc, 107°26'41,843" kinh độ Đông và có độ cao 150,83m, cách vị trí mốc giới số 24/1 là 48,98m; cột mốc số 24/1(2) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°59'18,635" vĩ độ Bắc, 107°26'44,789" kinh độ Đông và có độ cao 148,24m, cách vị trí mốc giới số 24/1 là 42,68m.

Từ vị trí mốc giới số 24/1, đường biên giới hướng chung Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/2(1) và cột mốc số 24/2(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy, tức là vị trí mốc giới số 24/2. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,514km.

Mốc giới số 24/2 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 24/2(1) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°58'47,520" vĩ độ Bắc, 107°27'18,656" kinh độ Đông và có độ cao 150,50m, cách vị trí mốc giới số 24/2 là 65,69m; cột mốc số 24/2(2) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°58'51,098" vĩ độ Bắc, 107°27'20,923" kinh độ Đông và có độ cao 152,12m, cách vị trí mốc giới số 24/2 là 63,70m.

Từ vị trí mốc giới số 24/2, đường biên giới hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/3(1) và cột mốc số 24/3(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy, tức là vị trí mốc giới số 24/3. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,198km.

Mốc giới số 24/3 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 24/3(1) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°58'11,503" vĩ độ Bắc, 107°27'13,707" kinh độ Đông và có độ cao 151,03m, cách vị trí mốc giới số 24/3 là 53,00m; cột mốc số 24/3(2) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°58'11,359" vĩ độ Bắc, 107°27'17,186" kinh độ Đông và có độ cao 153,01m, cách vị trí mốc giới số 24/3 là 51,55m.

Từ vị trí mốc giới số 24/3, đường biên giới hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/4(1) và cột mốc số 24/4(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy, tức là vị trí mốc giới số 24/4. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,444km.

Mốc giới số 24/4 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 24/4(1) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°57'25,766" vĩ độ Bắc, 107°27'14,723" kinh độ Đông và có độ cao 148,84m, cách vị trí mốc giới số 24/4 là 46,33m; cột mốc số 24/4(2) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°57'24,864" vĩ độ Bắc, 107°27'17,717" kinh độ Đông và có độ cao 149,05m, cách vị trí mốc giới số 24/4 là 47,76m.

Từ vị trí mốc giới số 24/4, đường biên giới hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 24/5(1) và cột mốc số 24/5(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sa Thầy, tức là vị trí mốc giới số 24/5. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,894km.

Mốc giới số 24/5 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 24/5(1) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°56'24,265" vĩ độ Bắc, 107°27'10,461" kinh độ Đông và có độ cao 159,05m, cách vị trí mốc giới số 24/5 là 58,64m; cột mốc số 24/5(2) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°56'24,219" vĩ độ Bắc, 107°27'14,874" kinh độ Đông và có độ cao 148,29m, cách vị trí mốc giới số 24/5 là 73,91m.

Từ vị trí mốc giới số 24/5, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính của sông Sa Thầy, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính của sông Sa Thầy với trung tuyến dòng chảy chính của sông Sê San chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam, tức là vị trí mốc giới số 25. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 2,176km. Đoạn biên giới này có 03 cồn, cồn số 1 và cồn số 2 quy thuộc Campuchia, cồn số 3 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 25 là mốc ba cùng số, loại C, gồm có:

- Cột mốc số 25(1) cắm trên bờ sông Sê San phía Campuchia, tại điểm tọa độ địa lý 13°55'20,306" vĩ độ Bắc, 107°27'24,388" kinh độ Đông và có có độ cao 144,71m, cách vị trí mốc giới số 25 là 158,17m; đoạn thẳng nối liền cột mốc số 25(1) và cột mốc 25(2) cắt đường biên giới lần lượt tại 03 điểm và khoảng cách từ cột mốc số 25(1) đến 03 điểm này có chiều dài lần lượt là 338,92m, 417,42m và 478,32m; khoảng cách từ cột mốc số 25(1) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 25(3) có chiều dài là 109,39m.

- Cột mốc số 25(2) cắm trên bờ sông Sa Thầy phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°55'37,800" vĩ độ Bắc, 107°27'30,079" kinh độ Đông và có độ cao 145,54m, cách vị trí mốc giới số 25 là 430,67m; đoạn thẳng nối liền cột mốc số 25(2) và cột mốc 25(1) cắt đường biên giới lần lượt tại 03 điểm và khoảng cách từ cột mốc số 25(2) đến 03 điểm này có chiều dài lần lượt là 86,08m, 146,98m và 225,48m;

- Cột mốc số 25(3) cắm trên bờ sông Sê San phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°55'26,083" vĩ độ Bắc, 107°27'39,337" kinh độ Đông và có độ cao 173,36m, cách vị trí mốc giới số 25 là 342,97m; khoảng cách từ cột mốc số 25(3) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 25(1) có chiều dài là 373,44m.

Từ vị trí mốc giới số 25, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính của sông Sê San, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 25/1(1) và cột mốc số 25/1(2) với trung tuyến dòng chảy chính của sông Sê San, tức là vị trí mốc giới số 25/1. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,843km. Đoạn biên giới này có 02 cồn: Cồn số 1 và cồn số 2 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 25/1 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 25/1(1) cắm trên bờ sông Sê San phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°55'09,355" vĩ độ Bắc, 107°28'15,522" kinh độ Đông và có độ cao 145,80m, cách vị trí mốc giới số 25/1 là 210,19m; cột mốc số 25/1(2) cắm trên bờ sông Sê San phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°55'16,094" vĩ độ Bắc, 107°28'26,757" kinh độ Đông và có độ cao 143,85m, cách vị trí mốc giới số 25/1 là 185,77m.

Từ vị trí mốc giới số 25/1, đường biên giới hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của sông Sê San, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 25/2(1) và cột mốc số 25/2(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sê San, tức là vị trí mốc giới số 25/2. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 2,453 km.

Mốc giới số 25/2 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 25/2(1) cắm trên bờ sông Sê San phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°53'55,278" vĩ độ Bắc, 107°28'08,459" kinh độ Đông và có độ cao 144,34m, cách vị trí mốc giới số 25/2 là 144,89m; cột mốc số 25/2(2) cắm trên bờ sông Sê San phía Việt Nam, tại

điểm có tọa độ địa lý 13°53'56,620" vĩ độ Bắc, 107°28'18,194" kinh độ Đông và có độ cao 143,43m, cách vị trí mốc giới số 25/2 là 150,45m.

Từ vị trí mốc giới số 25/2, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của sông Sê San, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 25/3(1) và cột mốc số 25/3(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sê San, tức là vị trí mốc giới số 25/3. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 2,738 km.

Mốc giới số 25/3 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 25/3(1) cắm trên bờ sông Sê San phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°52'50,183" vĩ độ Bắc, 107°27'25,389" kinh độ Đông và có độ cao 143,29m, cách vị trí mốc giới số 25/3 là 152,23m; cột mốc số 25/3(2) cắm trên bờ sông Sê San phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°52'43,473" vĩ độ Bắc, 107°27'32,988" kinh độ Đông và có độ cao 143,19m, cách vị trí mốc giới số 25/3 là 155,48m.

Đoạn biên giới từ vị trí mốc giới số 25/3 đến vị trí mốc giới số 25/4 chưa phân giới trên thực địa.

Mốc giới số 25/4 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 25/4(1) cắm trên bờ sông Sê San phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°51'10,605" vĩ độ Bắc, 107°28'16,081" kinh độ Đông và có độ cao 139,86m, cách vị trí mốc giới số 25/4 là 178,84m; cột mốc số 25/4(2) cắm trên bờ sông Sê San phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°51'07,692" vĩ độ Bắc, 107°28'26,690" kinh độ Đông và có độ cao 136,75m, cách vị trí mốc giới số 25/4 là 152,26m.

Từ vị trí mốc giới số 25/4, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của sông Sê San, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 26(1) và cột mốc số 26(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sê San, tức là vị trí mốc giới số 26. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,975km.

Mốc giới số 26 là mốc đôi cùng số, loại B: Cột mốc số 26(1) cắm trên bờ sông Sê San phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°50'43,229" vĩ độ Bắc, 107°28'02,803" kinh độ Đông và có độ cao 139,91m, cách vị trí mốc giới số 26 là 178,65m; cột mốc số 26(2) cắm trên bờ sông Sê San phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°50'37,604" vĩ độ Bắc, 107°28'13,223" kinh độ Đông và có độ cao 136,72m, cách vị trí mốc giới số 26 là 179,00m.

Từ vị trí mốc giới số 26, đường biên giới hướng chung Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của sông Sê San, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 26/1(1) và cột mốc số 26/1(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sê San, tức là vị trí mốc giới số 26/1. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,738km.

Mốc giới số 26/1 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 26/1(1) cắm trên bờ sông Sê San phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°50'02,527" vĩ độ Bắc, 107°27'27,783" kinh độ Đông và có độ cao 135,57m, cách vị trí mốc giới số 26/1 là 168,06m; cột mốc số 26/1(2) cắm trên bờ sông Sê San phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°49'53,555" vĩ độ Bắc, 107°27'35,157" kinh độ Đông và có độ cao 137,83m, cách vị trí mốc giới số 26/1 là 185,76m.

Từ vị trí mốc giới số 26/1, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của sông Sê San, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 26/2(1) và cột mốc số 26/2(2) với trung tuyến dòng chảy của sông Sê San, tức là vị trí mốc giới số 26/2. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 2,103km.

Mốc giới số 26/2 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 26/2(1) cắm trên bờ sông Sê San phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°49'00,983" vĩ độ Bắc, 107°27'35,991" kinh độ Đông và có độ cao 136,22m, cách vị trí mốc giới số 26/2 là 163,38m; cột mốc số 26/2(2) cắm trên bờ sông Sê San phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°49'04,177" vĩ độ Bắc, 107°27'45,452" kinh độ Đông và có độ cao 135,98m, cách vị trí mốc giới số 26/2 là 137,38m.

Từ vị trí mốc giới số 26/2, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy chính của sông Sê San, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 27(1) và cột mốc số 27(2) với trung tuyến dòng chảy chính của sông Sê San, tức là vị trí mốc giới số 27. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 2,777km. Đoạn biên giới này có 03 cồn, cồn số 8, số 9 và số 10 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 27 là mốc đôi cùng số, loại B: Cột mốc số 27(1) cắm trên bờ sông Sê San phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°47'47,801" vĩ độ Bắc, 107°27'00,192" kinh độ Đông và có độ cao 131,91m, cách vị trí mốc giới số 27 là 185,93m; cột mốc số 27(2) cắm trên đường biên giới, tại điểm có tọa độ địa lý 13°47'38,626" vĩ độ Bắc, 107°27'07,611" kinh độ Đông và có độ cao 131,18m.

Từ vị trí mốc giới số 27, đường biên giới hướng chung Đông Nam, theo đường thẳng đến cột mốc 27(2), tiếp tục theo đường thẳng đến cọc dấu số 1 tại điểm có tọa độ địa lý 13°47'37,019" vĩ độ Bắc, 107°27'10,614" kinh độ Đông và có độ cao 134,47m, tiếp tục theo đường thẳng đến cọc dấu số 2 tại điểm có tọa độ địa lý 13°47'33,083" vĩ độ Bắc, 107°27'13,801" kinh độ Đông và có độ cao 131,82m, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 27/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,593km.

Mốc giới số 27/1 là mốc phụ đơn, cắm trên đất rừng, tại điểm có tọa độ địa lý 13°47'28,847" vĩ độ Bắc, 107°27'16,995" kinh độ Đông và có độ cao 128,10m.

Từ mốc giới số 27/1, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, theo đường thẳng đến cọc dấu số 1 tại điểm có tọa độ địa lý 13°47'25,496" vĩ độ Bắc, 107°27'21,244" kinh độ Đông và có độ cao 129,01m, tiếp tục theo đường thẳng đến cọc dấu số 2 tại điểm có tọa độ địa lý 13°47'22,841" vĩ độ Bắc, 107°27'26,441" kinh độ Đông và có độ cao 132,10m, rồi theo đường thẳng đến mốc giới số 27/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,659km.

Mốc giới số 27/2 là mốc phụ đơn, cắm trên đất rừng, tại điểm có tọa độ địa lý 13°47'17,537" vĩ độ Bắc, 107°27'35,551" kinh độ Đông và có độ cao 128,45m.

Từ mốc giới số 27/2, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối không tên đến mốc giới số 27/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,501km.

Mốc giới số 27/3 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°47'06,954" vĩ độ Bắc, 107°27'48,238" kinh độ Đông và có độ cao 132,26m.

Từ mốc giới số 27/3, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 27/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,452km.

Mốc giới số 27/4 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'58,016" vĩ độ Bắc, 107°28'00,186" kinh độ Đông và có độ cao 135,70m.

Từ mốc giới số 27/4, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối không tên đến mốc giới số 27/5. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,500km.

Mốc giới số 27/5 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'48,664" vĩ độ Bắc, 107°28'13,801" kinh độ Đông và có độ cao 131,13m.

Từ mốc giới số 27/5, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 28. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,409km.

Mốc giới số 28 là mốc đơn, loại B, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'40,391" vĩ độ Bắc, 107°28'24,472" kinh độ Đông và có độ cao 160,23m.

Từ mốc giới số 28, đường biên giới hướng Đông, theo đường thẳng đến mốc giới số 28/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,445 km.

Mốc giới số 28/1 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'38,658" vĩ độ Bắc, 107°28'39,180" kinh độ Đông và có độ cao 142,51m.

Từ mốc giới số 28/1, đường biên giới hướng Đông, theo đường thẳng, cắt qua suối không tên đến mốc giới số 28/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,383km.

Mốc giới số 28/2 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'37,164" vĩ độ Bắc, 107°28'51,823" kinh độ Đông và có độ cao 157,07m.

Từ mốc giới số 28/2, đường biên giới hướng Đông, theo đường thẳng, cắt qua suối không tên đến mốc giới số 29. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,511km.

Mốc giới số 29 là mốc đơn, loại B, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'35,174" vĩ độ Bắc, 107°29'08,698" kinh độ Đông và có độ cao 153,68m.

Từ mốc giới số 29, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 29/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,286km.

Mốc giới số 29/1 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'29,769" vĩ độ Bắc, 107°29'16,424" kinh độ Đông và có độ cao 154,55m.

Từ mốc giới số 29/1, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối không tên đến mốc giới số 29/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,341km.

Mốc giới số 29/2 là mốc phụ đơn, cắm trên giông núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'23,311" vĩ độ Bắc, 107°29'25,656" kinh độ Đông và có độ cao 159,80m.

Từ mốc giới số 29/2, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 29/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,228km.

Mốc giới số 29/3 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'18,987" vĩ độ Bắc, 107°29'31,834" kinh độ Đông và có độ cao 188,38m.

Từ mốc giới số 29/3, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng đến mốc giới số 29/4. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,446km.

Mốc giới số 29/4 là mốc phụ đơn, cắm trên sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'10,537" vĩ độ Bắc, 107°29'43,910" kinh độ Đông và có độ cao 193,16m.

Từ mốc giới số 29/4, đường biên giới hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối không tên đến mốc giới số 30. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,329km.

Mốc giới số 30 là mốc đơn, loại A, cắm tại cặp cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (Việt Nam) - O Ya Dav (Campuchia), là điểm giao giữa quốc lộ số 19 (Việt Nam) và đường số 78 (Campuchia) với đường biên giới, tại điểm có tọa độ địa lý 13°46'04,306" vĩ độ Bắc, 107°29'52,816" kinh độ Đông và có độ cao 179,70m.

Đoạn biên giới từ mốc giới số 30 đến mốc giới số 40 chưa phân giới trên thực địa.

Mốc giới số 40 là mốc đơn, loại B, cắm trên đất rừng, tại điểm có tọa độ địa lý 13°21'37,451" vĩ độ Bắc, 107°37'52,413" kinh độ Đông và có độ cao 159,96m.

Đoạn biên giới từ mốc giới số 40 đến mốc giới số 41 chưa phân giới trên thực địa.

Mốc giới số 41 là mốc đơn, loại B, cắm trên đất rừng, tại điểm có tọa độ địa lý 13°18'14,498" vĩ độ Bắc, 107°36'29,710" kinh độ Đông và có độ cao 145,84m.

Đoạn biên giới từ mốc giới số 41 đến mốc giới số 42 chưa phân giới trên thực địa.

Mốc giới số 42 là mốc đơn, loại B, cắm trên đất rừng, tại điểm có tọa độ địa lý 13°10'41,977" vĩ độ Bắc, 107°33'25,495" kinh độ Đông và có độ cao 145,34m.

Đoạn biên giới từ mốc giới số 42 đến mốc giới số 43 chưa phân giới trên thực địa.

Mốc giới số 43 là mốc đơn, loại B, cắm trên đất rừng, tại điểm có tọa độ địa lý 13°07'17,724" vĩ độ Bắc, 107°32'02,429" kinh độ Đông và có độ cao 169,37m.

Đoạn biên giới từ mốc giới số 43 đến mốc giới số 44 chưa phân giới trên thực địa.

Mốc giới số 44 là mốc đơn, loại C, cắm giữa suối không tên, tại điểm có tọa độ địa lý 13°01'37,759" vĩ độ Bắc, 107°29'44,288" kinh độ Đông và có độ cao 162,18m.

Từ mốc giới số 44, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 44/1(1) và cột mốc số 44/1(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 44/1. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,309km.

Mốc giới số 44/1 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 44/1(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°01'34,986" vĩ độ Bắc, 107°29'38,143" kinh độ Đông và có độ cao 163,11m, cách vị trí mốc giới số 44/1 là 18,23m; cột mốc số 44/1(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°01'34,979" vĩ độ Bắc, 107°29'39,781" kinh độ Đông và có độ cao 162,42m, cách vị trí mốc giới số 44/1 là 31,16m.

Từ vị trí mốc giới số 44/1, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 44/2(1) và cột mốc số 44/2(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 44/2. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,498km.

Mốc giới số 44/2 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 44/2(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°01'22,545" vĩ độ Bắc, 107°29'41,120" kinh độ Đông và có độ cao 156,60m, cách vị trí mốc giới số 44/2 là 17,27m; cột mốc số 44/2(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°01'22,118" vĩ độ Bắc, 107°29'42,083" kinh độ Đông và có độ cao 156,83m, cách vị trí mốc giới số 44/2 là 14,58m.

Từ vị trí mốc giới số 44/2, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 44/3(1) và cột mốc số 44/3(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 44/3. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,812km.

Mốc giới số 44/3 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 44/3(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°01'15,794" vĩ độ Bắc, 107°29'29,621" kinh độ Đông và có độ cao 155,23m, cách vị trí mốc giới

số 44/3 là 17,56m; cột mốc số 44/3(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°01'15,183" vĩ độ Bắc, 107°29'30,440" kinh độ Đông và có độ cao 154,24m, cách vị trí mốc giới số 44/3 là 13,47m.

Từ vị trí mốc giới số 44/3, đường biên giới hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 44/4(1) và cột mốc số 44/4(2) với trung tuyến dòng chảy của suối không tên, tức là vị trí mốc giới số 44/4. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,301km.

Mốc giới số 44/4 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 44/4(1) cắm trên bờ suối không tên phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°01'07,032" vĩ độ Bắc, 107°29'29,201" kinh độ Đông và có độ cao 155,96m, cách vị trí mốc giới số 44/4 là 13,65m; cột mốc số 44/4(2) cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°01'06,560" vĩ độ Bắc, 107°29'30,015" kinh độ Đông và có độ cao 156,37m, cách vị trí mốc giới số 44/4 là 14,87m.

Từ vị trí mốc giới số 44/4, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối không tên 13,80m, rồi theo đường thẳng cắt qua sông Srê Pok, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 44/5(1) và cột mốc số 44/5(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 44/5. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,300km.

Mốc giới số 44/5 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 44/5(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°00'58,780" vĩ độ Bắc, 107°29'27,131" kinh độ Đông và có độ cao 156,59m, cách vị trí mốc giới số 44/5 là 81,79m; cột mốc số 44/5(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°00'55,519" vĩ độ Bắc, 107°29'31,138" kinh độ Đông và có độ cao 155,80m, cách vị trí mốc giới số 44/5 là 75,21m.

Từ vị trí mốc giới số 44/5, đường biên giới hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 45(1) và cột mốc số 45(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,164km.

Mốc giới số 45 là mốc đôi cùng số, loại B: Cột mốc số 45(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°00'51,514" vĩ độ

Bắc, 107°29'28,376" kinh độ Đông và có độ cao 157,65m, cách vị trí mốc giới số 45 là 50,69m; cột mốc số 45(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°00'52,369" vĩ độ Bắc, 107°29'32,644" kinh độ Đông và có độ cao 158,31m, cách vị trí mốc giới số 45 là 80,63m.

Từ vị trí mốc giới số 45, đường biên giới hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 45/1(1) và cột mốc số 45/1(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45/1. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,840km. Đoạn biên giới này có 02 cồn, cồn số 01 quy thuộc Việt Nam, cồn số 02 quy thuộc Campuchia.

Mốc giới số 45/1 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 45/1(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°00'26,949" vĩ độ Bắc, 107°29'28,349" kinh độ Đông và có độ cao 159,28m, cách vị trí mốc giới số 45/1 là 46,24m; cột mốc số 45/1(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°00'25,782" vĩ độ Bắc, 107°29'31,285" kinh độ Đông và có độ cao 159,19m, cách vị trí mốc giới số 45/1 là 49,26m.

Từ vị trí mốc giới số 45/1, đường biên giới hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 45/2(1) và cột mốc số 45/2(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45/2. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,807km. Đoạn biên giới này có 03 cồn, cồn số 3 quy thuộc Campuchia, cồn số 4 và số 5 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 45/2 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 45/2(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 13°00'00,872" vĩ độ Bắc, 107°29'29,008" kinh độ Đông và có độ cao 160,48m, cách vị trí mốc giới số 45/2 là 40,63m; cột mốc số 45/2(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 13°00'02,978" vĩ độ Bắc, 107°29'30,745" kinh độ Đông và có độ cao 158,49m, cách vị trí mốc giới số 45/2 là 42,63m.

Từ vị trí mốc giới số 45/2, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 45/3(1) và cột mốc số 45/3(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45/3. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,858km.

Mốc giới số 45/3 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 45/3(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°59'50,461" vĩ độ Bắc, 107°29'53,462" kinh độ Đông và có độ cao 158,95m, cách vị trí mốc giới số 45/3 là 37,19m; cột mốc số 45/3(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°59'50,883" vĩ độ Bắc, 107°29'55,850" kinh độ Đông và có độ cao 159,45m, cách vị trí mốc giới số 45/3 là 35,96m.

Từ vị trí mốc giới số 45/3, đường biên giới hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 45/4(1) và cột mốc số 45/4(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45/4. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,051km. Đoạn biên giới này có 02 cồn, cồn số 6 quy thuộc Campuchia, cồn số 7 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 45/4 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 45/4(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°59'18,411" vĩ độ Bắc, 107°29'45,459" kinh độ Đông và có độ cao 159,68m, cách vị trí mốc giới số 45/4 là 62,58m; cột mốc số 45/4(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°59'17,331" vĩ độ Bắc, 107°29'50,058" kinh độ Đông và độ cao 162,26m, cách vị trí mốc giới số 45/4 là 80,02m.

Từ vị trí mốc giới số 45/4, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 45/5(1) và cột mốc số 45/5(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45/5. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,782km.

Mốc giới số 45/5 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 45/5(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°58'52,981" vĩ độ Bắc, 107°29'52,318" kinh độ Đông và có độ cao 161,57m, cách vị trí mốc giới số 45/5 là 36,46m; cột mốc số 45/5(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°58'54,627" vĩ độ Bắc, 107°29'54,433" kinh độ Đông và có độ cao 162,62m, cách vị trí mốc giới số 45/5 là 44,94m.

Từ vị trí mốc giới số 45/5, đường biên giới hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 45/6(1) và cột mốc số 45/6(2) với trung tuyến dòng chảy của

suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45/6. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,014km.

Mốc giới số 45/6 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 45/6(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°58'31,739" vĩ độ Bắc, 107°30'14,253" kinh độ Đông và có độ cao 163,21m, cách vị trí mốc giới số 45/6 là 39,10m; cột mốc số 45/6(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°58'31,613" vĩ độ Bắc, 107°30'16,872" kinh độ Đông và có độ cao 165,01m, cách vị trí mốc giới số 45/6 là 39,95m.

Từ vị trí mốc giới số 45/6, đường biên giới hướng chung Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 45/7(1) và cột mốc số 45/7(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45/7. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,467km.

Mốc giới số 45/7 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 45/7(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°58'24,214" vĩ độ Bắc, 107°30'03,974" kinh độ Đông và có độ cao 165,03m, cách vị trí mốc giới số 45/7 là 48,33m; cột mốc số 45/7(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°58'21,245" vĩ độ Bắc, 107°30'04,973" kinh độ Đông và có độ cao 165,15m, cách vị trí mốc giới số 45/7 là 47,81m.

Từ vị trí mốc giới số 45/7, đường biên giới hướng chung hướng Tây, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 45/8(1) và cột mốc số 45/8(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45/8. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,698km. Đoạn biên giới này có 02 cồn, cồn số 8 quy thuộc Việt Nam, cồn số 9 quy thuộc Campuchia.

Mốc giới số 45/8 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 45/8(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°58'27,323" vĩ độ Bắc, 107°29'42,089" kinh độ Đông và có độ cao 166,24m, cách vị trí mốc giới số 45/8 là 63,61m; cột mốc số 45/8(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°58'22,729" vĩ độ Bắc, 107°29'42,320" kinh độ Đông và có độ cao 164,77m, cách vị trí mốc giới số 45/8 là 77,80m.

Từ vị trí mốc giới số 45/8, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn

thẳng nối liền cột mốc số 45/9(1) và cột mốc số 45/9(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45/9. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,010km.

Mốc giới số 45/9 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 45/9(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°58'10,940" vĩ độ Bắc, 107°29'12,236" kinh độ Đông và có độ cao 166,16m, cách vị trí mốc giới số 45/9 là 33,44m; cột mốc số 45/9(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°58'09,882" vĩ độ Bắc, 107°29'14,381" kinh độ Đông và có độ cao 166,82m, cách vị trí mốc giới số 45/9 là 38,96m.

Từ vị trí mốc giới số 45/9, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 45/10(1) và cột mốc số 45/10(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 45/10. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,696km.

Mốc giới số 45/10 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 45/10(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°57'52,900" vĩ độ Bắc, 107°29'22,623" kinh độ Đông và có độ cao 167,20m, cách vị trí mốc giới số 45/10 là 34,94m; cột mốc số 45/10(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°57'52,506" vĩ độ Bắc, 107°29'24,865" kinh độ Đông và có độ cao 168,47m, cách vị trí mốc giới số 45/10 là 33,75m.

Từ vị trí mốc giới số 45/10, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm với trung tuyến dòng chảy của suối Phlai chảy ra từ lãnh thổ Campuchia, tức là vị trí mốc giới số 46. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,922km.

Mốc giới số 46 là mốc ba cùng số, loại B, gồm có:

- Cột mốc số 46(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°57'28,504" vĩ độ Bắc, 107°29'11,230" kinh độ Đông và có độ cao 169,51m, cách vị trí mốc giới số 46 là 63,30m; khoảng cách từ cột mốc số 46(1) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 46(2) có chiều dài là 78,43m; khoảng cách từ cột mốc số 46(1) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 46(3) có chiều dài là 59.17m.

- Cột mốc số 46(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°57'26,198" vĩ độ Bắc, 107°29'08,292" kinh độ Đông và có độ cao 168,27m, cách vị trí mốc giới số 46 là 69,31m; khoảng cách từ cột mốc số 46(2) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 46(1) có chiều dài là 35,03m.

- Cột mốc số 46(3) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°57'29,722" vĩ độ Bắc, 107°29'07,697" kinh độ Đông và có độ cao 169,53m, cách vị trí mốc giới số 46 là 62,67m; khoảng cách từ cột mốc số 46(3) đến đường biên giới theo hướng đường thẳng nối liền với cột mốc số 46(1) có chiều dài là 53,78m.

Từ vị trí mốc giới số 46, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/1(1) và cột mốc số 46/1(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/1. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,223km.

Mốc giới số 46/1 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/1(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°56'58,625" vĩ độ Bắc, 107°29'14,719" kinh độ Đông và có độ cao 169,80m, cách vị trí mốc giới số 46/1 là 30,15m; cột mốc số 46/1(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°56'57,314" vĩ độ Bắc, 107°29'16,256" kinh độ Đông và có độ cao 169,53m, cách vị trí mốc giới số 46/1 là 31,26m.

Từ vị trí mốc giới số 46/1, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/2(1) và cột mốc số 46/2(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/2. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,733km.

Mốc giới số 46/2 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/2(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°56'45,288" vĩ độ Bắc, 107°29'06,471" kinh độ Đông và có độ cao 170,62m, cách vị trí mốc giới số 46/2 là 27,47m; cột mốc số 46/2(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°56'44,809" vĩ độ Bắc, 107°29'08,341" kinh độ Đông và có độ cao 171,42m, cách vị trí mốc giới số 46/2 là 30,81m.

Từ vị trí mốc giới số 46/2, đường biên giới hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/3(1) và cột mốc số 46/3(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/3. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài 1,031km. Đoạn biên giới này có 01 cồn, cồn số 10 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 46/3 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/3(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°56'25,873" vĩ độ Bắc, 107°29'20,353" kinh độ Đông và có độ cao 171,97m, cách vị trí mốc giới số 46/3 là 25,11m; cột mốc số 46/3(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°56'27,407" vĩ độ Bắc, 107°29'21,195" kinh độ Đông và có độ cao 172,36m, cách vị trí mốc giới số 46/3 là 28,43m.

Từ vị trí mốc giới số 46/3, đường biên giới hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/4(1) và cột mốc số 46/4(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/4. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,793km. Đoạn biên giới này có 02 cồn, cồn số 11 và 12 quy thuộc Campuchia.

Mốc giới số 46/4 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/4(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°56'08,240" vĩ độ Bắc, 107°29'33,927" kinh độ Đông và có độ cao 173,05m, cách vị trí mốc giới số 46/4 là 28,66m; cột mốc số 46/4(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°56'07,724" vĩ độ Bắc, 107°29'35,881" kinh độ Đông và có độ cao 174,14m, cách vị trí mốc giới số 46/4 là 32,37m.

Từ vị trí mốc giới số 46/4, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/5(1) và cột mốc số 46/5(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là đến vị trí mốc giới số 46/5. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,203km. Đoạn biên giới này có 01 cồn, cồn số 13 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 46/5 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/5(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°55'47,317" vĩ độ Bắc, 107°29'40,492" kinh độ Đông và có độ cao 176,00m, cách vị trí mốc giới

số 46/5 là 27,21m; cột mốc số 46/5(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°55'45,628" vĩ độ Bắc, 107°29'41,240" kinh độ Đông và có độ cao 176,10m, cách vị trí mốc giới số 46/5 là 29,40m.

Từ vị trí mốc giới số 46/5, đường biên giới hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/6(1) và cột mốc số 46/6(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/6. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,876km. Đoạn biên giới này có 01 cồn, cồn số 14 quy thuộc Campuchia.

Mốc giới số 46/6 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/6(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°55'24,725" vĩ độ Bắc, 107°29'38,232" kinh độ Đông và có độ cao 178,13m, cách vị trí mốc giới số 46/6 là 27,79m; cột mốc số 46/6(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°55'26,681" vĩ độ Bắc, 107°29'37,674" kinh độ Đông và có độ cao 177,29m, cách vị trí mốc giới số 46/6 là 34,66m.

Từ vị trí mốc giới số 46/6, đường biên giới hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/7(1) và cột mốc số 46/7(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/7. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,997km. Đoạn biên giới này có 01 cồn, cồn số 15 quy thuộc Campuchia.

Mốc giới số 46/7 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/7(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°55'02,608" vĩ độ Bắc, 107°29'54,166" kinh độ Đông và có độ cao 178,85m, cách vị trí mốc giới số 46/7 là 30,74m; cột mốc số 46/7(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°55'04,647" vĩ độ Bắc, 107°29'54,627" kinh độ Đông và có độ cao 178,87m, cách vị trí mốc giới số 46/7 là 33,48m.

Từ vị trí mốc giới số 46/7, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/8(1) và cột mốc số 46/8(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/8. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài 0,772km. Đoạn biên giới này có 01 cồn, cồn số 16 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 46/8 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/8(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°54'50,004" vĩ độ Bắc, 107°30'02,251" kinh độ Đông và có độ cao 181,00m, cách vị trí mốc giới số 46/8 là 34,76m; cột mốc số 46/8(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°54'48,793" vĩ độ Bắc, 107°30'04,137" kinh độ Đông và có độ cao 181,95m, cách vị trí mốc giới số 46/8 là 33,23m.

Từ vị trí mốc giới số 46/8, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/9(1) và cột mốc số 46/9(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/9. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,402km. Đoạn biên giới này có 01 cồn, cồn số 17 quy thuộc Campuchia.

Mốc giới số 46/9 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/9(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°54'39,774" vĩ độ Bắc, 107°29'55,845" kinh độ Đông và có độ cao 181,19m, cách vị trí mốc giới số 46/9 là 28,44m; cột mốc số 46/9(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°54'37,885" vĩ độ Bắc, 107°29'56,302" kinh độ Đông và có độ cao 182,01m, cách vị trí mốc giới số 46/9 là 31,26m.

Từ vị trí mốc giới số 46/9, đường biên giới hướng chung Tây - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/10(1) và cột mốc số 46/10(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/10. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,534km.

Mốc giới số 46/10 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/10(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°54'34,115" vĩ độ Bắc, 107°29'40,293" kinh độ Đông và có độ cao 185,23m, cách vị trí mốc giới số 46/10 là 33,32m; cột mốc số 46/10(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°54'32,978" vĩ độ Bắc, 107°29'41,845" kinh độ Đông và có độ cao 182,09m, cách vị trí mốc giới số 46/10 là 25,09m.

Từ vị trí mốc giới số 46/10, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/11(1) và cột mốc số 46/11(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/11.

Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,639km. Đoạn biên giới này có 01 cồn, cồn số 18 quy thuộc Campuchia.

Mốc giới số 46/11 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/11(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°54'15,872" vĩ độ Bắc, 107°29'48,968" kinh độ Đông và có độ cao 185,91m, cách vị trí mốc giới số 46/11 là 34,05m; cột mốc số 46/11(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°54'15,131" vĩ độ Bắc, 107°29'51,126" kinh độ Đông và có độ cao 186,18m, cách vị trí mốc giới số 46/11 là 34,91m.

Từ vị trí mốc giới số 46/11, đường biên giới hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/12(1) và cột mốc số 46/12(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/12. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,355km.

Mốc giới số 46/12 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/12(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°53'40,527" vĩ độ Bắc, 107°29'28,954" kinh độ Đông và có độ cao 192,24m, cách vị trí mốc giới số 46/12 là 36,47m; cột mốc số 46/12(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°53'41,604" vĩ độ Bắc, 107°29'31,109" kinh độ Đông và có độ cao 191,44m, cách vị trí mốc giới số 46/12 là 36,47m.

Từ vị trí mốc giới số 46/12, đường biên giới hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/13(1) và cột mốc số 46/13(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/13. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,922km. Đoạn biên giới này có 03 cồn, cồn số 19, 20 và cồn số 21 quy thuộc Campuchia.

Mốc giới số 46/13 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/13(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°53'24,863" vĩ độ Bắc, 107°29'48,512" kinh độ Đông và có độ cao 197,01m, cách vị trí mốc giới số 46/13 là 40,35m; cột mốc số 46/13(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°53'25,509" vĩ độ Bắc, 107°29'50,808" kinh độ Đông và có độ cao 194,70m, cách vị trí mốc giới số 46/13 là 31,72m.

Từ vị trí mốc giới số 46/13, đường biên giới hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn

thẳng nối liền cột mốc số 46/14(1) và cột mốc số 46/14(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/14. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,875km.

Mốc giới số 46/14 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/14(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°52'56,994" vĩ độ Bắc, 107°29'51,927" kinh độ Đông và có độ cao 199,06m, cách vị trí mốc giới số 46/14 là 28,63m; cột mốc số 46/14(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°52'57,144" vĩ độ Bắc, 107°29'53,880" kinh độ Đông và có độ cao 199,69m, cách vị trí mốc giới số 46/14 là 30,47m.

Từ vị trí mốc giới số 46/14, đường biên giới hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/15(1) và cột mốc số 46/15(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/15. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,539km.

Mốc giới số 46/15 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/15(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°52'39,471" vĩ độ Bắc, 107°29'53,809" kinh độ Đông và có độ cao 200,67m, cách vị trí mốc giới số 46/15 là 27,49m; cột mốc số 46/15(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°52'40,184" vĩ độ Bắc, 107°29'55,873" kinh độ Đông và có độ cao 200,57m, cách vị trí mốc giới số 46/15 là 38,52m.

Từ vị trí mốc giới số 46/15, đường biên giới hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/16(1) và cột mốc số 46/16(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/16. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,014km. Đoạn biên giới này có 04 cồn, cồn số 22, 23, 24 và cồn số 25 quy thuộc Campuchia.

Mốc giới số 46/16 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/16(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°52'14,751" vĩ độ Bắc, 107°30'15,065" kinh độ Đông và có độ cao 205,06m, cách vị trí mốc giới số 46/16 là 31,71m; cột mốc số 46/16(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°52'16,218" vĩ độ Bắc, 107°30'16,475" kinh độ Đông và có độ cao 205,07m, cách vị trí mốc giới số 46/16 là 30,28m.

Từ vị trí mốc giới số 46/16, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/17(1) và cột mốc số 46/17(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/17. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,928km. Đoạn biên giới này có 01 cồn, cồn số 26 quy thuộc Campuchia.

Mốc giới số 46/17 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/17(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°52'05,855" vĩ độ Bắc, 107°30'41,385" kinh độ Đông và có độ cao 207,05m, cách vị trí mốc giới số 46/17 là 30,50m; cột mốc số 46/17(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°52'06,964" vĩ độ Bắc, 107°30'43,426" kinh độ Đông và có độ cao 208,29m, cách vị trí mốc giới số 46/17 là 39,87m.

Từ vị trí mốc giới số 46/17, đường biên giới hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/18(1) và cột mốc số 46/18(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/18. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,470km. Đoạn biên giới này có 02 cồn, cồn số 27 quy thuộc Campuchia, cồn số 28 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 46/18 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/18(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°51'22,189" vĩ độ Bắc, 107°30'44,627" kinh độ Đông và có độ cao 210,93m, cách vị trí mốc giới số 46/18 là 27,39m; cột mốc số 46/18(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°51'23,866" vĩ độ Bắc, 107°30'45,273" kinh độ Đông và có độ cao 212,24m, cách vị trí mốc giới số 46/18 là 27,73m.

Từ vị trí mốc giới số 46/18, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/19(1) và cột mốc số 46/19(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/19. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,768km.

Mốc giới số 46/19 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/19(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°51'16,435" vĩ độ Bắc, 107°31'09,088" kinh độ Đông và có độ cao 212,73m, cách vị trí mốc giới số 46/19 là 42,77m; cột mốc số 46/19(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt

Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°51'19,369" vĩ độ Bắc, 107°31'10,213" kinh độ Đông và có độ cao 216,61m, cách vị trí mốc giới số 46/19 là 53,61m.

Từ vị trí mốc giới số 46/19, đường biên giới hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/20(1) và cột mốc số 46/20(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/20. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 0,977km. Đoạn biên giới này có 04 cồn, cồn số 29 và cồn số 30 quy thuộc Campuchia, cồn số 31 và cồn số 32 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 46/20 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/20(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°50'54,898" vĩ độ Bắc, 107°31'29,220" kinh độ Đông và có độ cao 217,07m, cách vị trí mốc giới số 46/20 là 34,73m; cột mốc số 46/20(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°50'56,338" vĩ độ Bắc, 107°31'30,610" kinh độ Đông và có độ cao 217,41m, cách vị trí mốc giới số 46/20 là 26,29m.

Từ vị trí mốc giới số 46/20, đường biên giới hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/21(1) và cột mốc số 46/21(2) với trung tuyến dòng chảy chính của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/21. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,117km. Đoạn biên giới này có 01 cồn, cồn số 33 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 46/21 là mốc phụ đôi cùng số: Cột mốc số 46/21(1) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Campuchia, tại điểm có tọa độ địa lý 12°50'21,525" vĩ độ Bắc, 107°31'38,570" kinh độ Đông và có độ cao 220,98m, cách vị trí mốc giới số 46/21 là 30,55m; cột mốc số 46/21(2) cắm trên bờ suối Dak Đăm phía Việt Nam, tại điểm có tọa độ địa lý 12°50'23,255" vĩ độ Bắc, 107°31'39,228" kinh độ Đông và có độ cao 219,02m, cách vị trí mốc giới số 46/21 là 26,21m.

Từ vị trí mốc giới số 46/21, đường biên giới hướng chung Đông - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, đến giao điểm của đoạn thẳng nối liền cột mốc số 46/22(1) và cột mốc số 46/22(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Dak Đăm, tức là vị trí mốc giới số 46/22. Đoạn biên giới này là biên giới theo sông suối, có chiều dài là 1,017km.

(Xem tiếp Công báo số 149 + 150)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng